

Số : 438/QĐ-UBND

Krông Pắc, ngày 21 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công khai dự toán ngân sách Nhà nước
năm 2024 của huyện Krông Pắc**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH 13, ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 7738/QĐ-UBND, ngày 25/12/2023, v/v Giao dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại tờ trình số 16/TTr-TCKH ngày 20 tháng 02 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của huyện Krông Pắc (chi tiết theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành thuộc huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- TT Huyện ủy, TTHĐND huyện (để b/c);
- Các cơ quan; UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT, TCKH;



CHỦ TỊCH

Đinh Xuân Diệu

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DT TỈNH GIAO	HUYỆN XÂY DỰNG		
			TỔNG CỘNG	NS HUYỆN	NS XÃ
	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG	1,177,954,000	1,267,601,000	1,119,654,553	147,946,447
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	948,454,000	948,454,000	826,899,653	121,554,347
1	Thu bổ sung cân đối	831,461,000	831,461,000	709,906,653	121,554,347
	- Trong đó : Bổ sung thực hiện CCTL				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	116,993,000	116,993,000	116,993,000	-
II	Nguồn NS huyện hưởng	229,500,000	319,147,000	292,754,900	26,392,100
1	Nguồn hưởng 100%	4,604,000	4,604,000	1,049,900	3,554,100
2	Nguồn hưởng phân chia	222,165,000	296,145,300	288,974,000	7,171,300
3	Nguồn Cục thuế thu điều tiết về huyện hưởng	2,731,000	2,731,000	2,731,000	
4	Nguồn Chi cục thuế quản lý thu phân chia NS xã hưởng		15,666,700		15,666,700
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1,177,954,000	1,267,601,000	1,119,654,553	147,946,447
I	Chi cân đối Ngân sách	1,060,961,000	1,150,608,000	1,002,661,553	147,946,447
	Chi đầu tư XD CB	110,500,000	174,371,000	174,371,000	-
	Chi thường xuyên	930,267,000	930,267,000	785,919,025	144,347,975
	Dự phòng ngân sách	20,194,000	20,194,000	16,595,528	3,598,472
	Chi từ nguồn tăng thu	-	7,732,800	7,732,800	-
	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		18,043,200	18,043,200	
II	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn bổ sung có mục tiêu:	116,993,000	116,993,000	116,993,000	-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	ƯỚC THỰC HIỆN 2023	ĐT TỈNH GIAO	HUYỆN XÂY DỰNG		
				TỔNG CỘNG	NS HUYỆN	NS XÃ
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	356,440,000	252,500,000	353,543,000	331,532,900	22,010,100
I	Thu thuế phí, lệ phí	158,971,000	118,000,000	143,776,000	122,175,900	21,600,100
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	0				0
	- Thuế giá trị gia tăng	0				
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	150,774				0
	- Thuế giá trị gia tăng			0		
	Trong đó: Thu về quảng cáo truyền hình			0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	150,774				
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	62,612,316	42,165,000	51,565,000	39,790,900	11,774,100
3.1	Thu từ các doanh nghiệp thành lập theo luật DN, luật HTX (1)	62,612,316	42,165,000	51,565,000	39,790,900	11,774,100
	- Thuế giá trị gia tăng	38,533,483	33,000,000	35,000,000	24,120,000	10,880,000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19,419,400	6,000,000	11,400,000	11,400,000	
	- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	232,834	165,000	165,000	14,000	151,000
	- Thuế tài nguyên	4,426,599	3,000,000	5,000,000	4,256,900	743,100
	Trong đó: Tài nguyên rừng			0	0	
	- Thuế môn bài			0	0	
	- Thu khác ngoài quốc doanh			0	0	
3.2	Thu từ cá nhân SX, KD hàng hoá, dịch vụ			0	0	
4	Lệ phí trước bạ	57,860,117	45,500,000	51,500,000	51,500,000	
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0	0	
6	Thuế phí Nông nghiệp	683,194	300,000	550,000	301,000	249,000
7	Thuế thu nhập cá nhân	24,382,564	20,000,000	28,500,000	21,451,000	7,049,000
8	Thu phí và lệ phí	8,160,000	6,435,000	6,461,000	3,933,000	2,528,000
	Trong đó : - Phí và lệ phí trung ương	1,765,229	900,000	900,000	900,000	
	- Phí và lệ phí tỉnh	896,898	1,207,000	1,207,000	1,207,000	
	- Phí và lệ phí huyện, xã	3,019,865	2,278,000	2,278,000	1,026,000	1,252,000
	- Phí bảo vệ môi trường	651,008	350,000	376,000		376,000
	- Lệ phí môn bài	1,827,000	1,700,000	1,700,000	800,000	900,000
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1,407,728	500,000	1,500,000	1,500,000	
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2,679,000	2,000,000	2,600,000	2,600,000	
11	Thu tiền phạt do ngành thuế phạt	1,035,307	1,100,000	1,100,000	1,100,000	
12	Thuế xây dựng cơ bản tư nhân					
II	Thu biện pháp tài chính	197,469,000	134,500,000	209,767,000	209,357,000	410,000
1	Thu tiền sử dụng đất	188,912,000	130,000,000	205,142,000	205,142,000	
2	Thu khác ngân sách	3,007,000	1,750,000	1,750,000	1,615,000	135,000
3	Thu xử phạt HC trong lĩnh vực ATGT	3,822,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	
4	Thu tại xã	1,728,000	150,000	275,000		275,000
C	Thu quản lý qua NS	0		0	0	0
1	Các khoản huy động đóng góp	0		0	0	
2	Học phí			0	0	
3	Khác					
	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG		1,177,954,000	1,267,601,000	1,119,654,553	147,946,447
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh		948,454,000	948,454,000	826,899,653	121,554,347
1	Thu bổ sung cân đối		831,461,000	831,461,000	709,906,653	121,554,347
	- Trong đó : Bổ sung thực hiện CCTL					
2	Thu bổ sung có mục tiêu		116,993,000	116,993,000	116,993,000	
II	Nguồn NS huyện hưởng		229,500,000	319,147,000	292,754,900	26,392,100
1	Nguồn hưởng 100%		4,604,000	4,604,000	1,049,900	3,554,100
2	Nguồn hưởng phân chia		222,165,000	296,145,300	288,974,000	7,171,300

STT	NỘI DUNG THU	ƯỚC THỰC HIỆN 2023	ĐT TỈNH GIAO	HUYỆN XÂY DỰNG		
				TỔNG CỘNG	NS HUYỆN	NS XÃ
3	Nguồn Cục thuế thu điều tiết về huyện hưởng		2,731,000	2,731,000	2,731,000	
4	Nguồn Chi cục thuế quản lý thu phân chia NS xã hưởng			15,666,700		15,666,700

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	DỰ TOÁN TỈNH GIAO NĂM 2024	DỰ TOÁN HUYỆN XÂY DỰNG NĂM 2024		
			TỔNG CỘNG	NS HUYỆN	NS XÃ
	Tổng chi (A+B+C)	1,177,954,000	1,267,601,000	1,119,654,553	147,946,447
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1,060,961,000	1,150,608,000	1,002,661,553	147,946,447
I	Chi đầu tư XDCB	110,500,000	174,371,000	174,371,000	
1	Chi ĐT XDCB từ nguồn vốn trong nước (tính bổ sung)				
2	Chi từ nguồn tiền sử dụng đất	110,500,000	174,371,000	174,371,000	
II	Chi thường xuyên	930,267,000	930,267,000	785,919,025	144,347,975
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	657,291,000	657,291,000	657,291,000	
	- Sự nghiệp giáo dục				
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề				
2	Sự nghiệp khoa học	500,000	500,000	500,000	
3	Sự nghiệp văn hóa thông tin	4,939,000	4,939,000	4,101,000	838,000
4	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	4,962,000	4,962,000	4,124,000	838,000
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	2,226,000	2,226,000	1,722,000	504,000
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	8,366,168	8,366,168	5,840,000	2,526,168
7	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	161,011,692	161,011,692	49,293,219	111,718,473
8	Chi quốc phòng	13,222,060	13,222,060	4,386,000	8,836,060
9	Chi an ninh	12,411,080	12,411,080	1,724,000	10,687,080
10	Sự nghiệp kinh tế	52,400,000	52,400,000	46,000,000	6,400,000
11	Sự nghiệp hoạt động môi trường	8,313,000	8,313,000	7,033,000	1,280,000
12	Chi khác	4,625,000	4,625,000	3,904,806	720,194
III	Dự phòng ngân sách	20,194,000	20,194,000	16,595,528	3,598,472
IV	Chi từ nguồn tăng thu	-	25,776,000	25,776,000	-
1	Chi từ hoạt động nguồn tăng thu		7,732,800	7,732,800	
2	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		18,043,200	18,043,200	
B	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn bổ sung có mục tiêu:	116,993,000	116,993,000	116,993,000	
I	Bổ sung từ ngân sách tỉnh.	107,783,000	107,783,000	107,783,000	
1	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35/2015/NĐ-CP (3)	5,836,000	5,836,000	5,836,000	
2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với GV mầm non	3,693,000	3,693,000	3,693,000	
3	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho HSKT thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	594,000	594,000	594,000	
4	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (thủy lợi phí)	1,263,000	1,263,000	1,263,000	
5	Kinh phí thực hiện học bổng học sinh dân tộc nội trú	2,656,000	2,656,000	2,656,000	
6	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 81/2021	17,296,000	17,296,000	17,296,000	
7	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1,544,000	1,544,000	1,544,000	
10	Kinh phí quà tết cho người có công với cách mạng	1,165,000	1,165,000	1,165,000	
11	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	59,163,000	59,163,000	59,163,000	
12	Kinh phí thực hiện phê duyệt giá đất được uỷ quyền theo QĐ 1063/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	2,000,000	2,000,000	2,000,000	
13	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ khác (4)	7,500,000	7,500,000	7,500,000	
14	Kinh phí tăng biên chế theo NĐ 33	5,073,000	5,073,000	5,073,000	
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	9,210,000	9,210,000	9,210,000	
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	2,768,000	2,768,000	2,768,000	
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú				
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội				
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội				
	- Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS				
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1,642,000	1,642,000	1,642,000	
	- Chi bù mặt bằng chi thường xuyên	4,800,000	4,800,000	4,800,000	
III	Chi từ nguồn tỉnh BSCMT ngoài dự toán				
C	Chi thực hiện các nhiệm vụ từ năm trước chuyển sang				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	TỔNG CỘNG	TT Phước An	Hòa An	Ea Kênh	Ea Yong	Tân Tiến	Hòa Tiến	Ea Yeng	Ea Uy	Ea Kuang	Krong Buk	Ea Phê	Vụ Bôn	Hòa Đông	Ea Knuéc	Ea Hiu	Ea Kly
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	60,138,100	18,946,000	1,412,000	1,965,000	7,049,000	1,842,000	676,300	535,000	925,000	1,046,000	3,638,800	12,194,000	2,486,000	2,381,000	2,802,000	146,000	2,094,000
I	THUẾ , PHÍ LỆ PHÍ	21,600,100	7,400,000	850,000	780,000	1,374,000	1,000,000	396,300	490,000	694,000	466,000	788,800	2,870,000	980,000	759,000	1,450,000	85,000	1,217,000
1	Thuế GTGT	10,880,000	4,233,000	455,000	440,000	705,000	434,000	205,000	129,000	175,000	250,000	400,000	1,406,000	388,000	414,000	542,000	44,000	660,000
2	Thuế TNDN																	
3	Thuế tài nguyên	743,100		2,000				300	250,000	250,000		800		240,000				
4	Lệ phí môn bài	900,000	290,000	35,000	29,000	44,000	45,000	24,000	11,000	22,000	25,000	45,000	129,000	39,000	32,000	58,000	4,000	68,000
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt	151,000	107,000							4,000			35,000					5,000
6	Thuế sử dụng đất phi Nông nggiep	249,000	100,000	5,000	12,000	20,000	10,000	6,000		2,000	5,000	4,000	50,000	10,000	5,000	10,000		10,000
7	Phí bảo vệ môi trường	376,000					195,000		20,000	116,000				45,000				
8	Tiền thuê mặt nước, mặt đất																	
9	Lệ phí trước bạ																	
10	Phí, lệ phí	1,252,000	116,000	50,000	30,000	75,000	35,000	28,000	10,000	15,000	33,000	75,000	200,000	40,000	50,000	430,000	15,000	50,000
11	Thuế thu nhập Cá nhân	7,049,000	2,554,000	303,000	269,000	530,000	281,000	133,000	70,000	110,000	153,000	264,000	1,050,000	218,000	258,000	410,000	22,000	424,000
12	Thu nợ																	
II	THU BIỆN PHÁP TÀI CHÍNH	410,000	50,000	10,000	35,000	30,000	20,000	10,000	10,000	10,000	10,000	55,000	35,000	20,000	20,000	60,000	10,000	25,000
1	Thu phạt	135,000	20,000	5,000	5,000	10,000	10,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	10,000	15,000	10,000	5,000	15,000
	+ Phạt theo ND36/Cp																	
	+ Phạt hành chính khác	135,000	20,000	5,000	5,000	10,000	10,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	10,000	15,000	10,000	5,000	15,000
2	Thu tiền bán nhà và TLTS thuộc sở hữu NN																	
3	Thu bán TS tịch thu																	
4	Thu khác NS	275,000	30,000	5,000	30,000	20,000	10,000	5,000	5,000	5,000	5,000	50,000	30,000	10,000	5,000	50,000	5,000	10,000
III	Chi cục thuế thu điều tiết về xã hưởng	38,128,000	11,496,000	552,000	1,150,000	5,645,000	822,000	270,000	35,000	221,000	570,000	2,795,000	9,289,000	1,486,000	1,602,000	1,292,000	51,000	852,000
1	Thuế GTGT	22,120,000	6,960,000	45,000	10,000	3,700,000	250,000	50,000	5,000	10,000	250,000	1,200,000	8,400,000	340,000	550,000	40,000		310,000
2	Thuế thu nhập Cá nhân	12,951,000	3,700,000	480,000	1,100,000	1,890,000	550,000	200,000	20,000	200,000	300,000	550,000	800,000	400,000	1,000,000	1,210,000	51,000	500,000
3	Lệ phí môn bài	800,000	276,000	27,000	40,000	55,000	22,000	20,000	10,000	11,000	20,000	48,000	89,000	46,000	52,000	42,000		42,000
4	Thuế tài nguyên	2,257,000	560,000									997,000		700,000				

ĐỊ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	TÊN XÃ, THỊ TRẤN	TỔNG CHI	CHI TRONG CÁN ĐỐI NS XÃ, THỊ TRẤN	BAO GỒM														CHI TỪ NGUỒN BSCMT
				QLHC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			SNVHTT	SNTDTT	SNPTTH	ĐẢM BẢO XH	CHI AN NINH	CHI QUỐC PHÒNG	SN MÔI TRƯỜNG	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	CHI KHÁC	DỰ PHÒNG NS		
				KINH PHÍ	Trong đó													
					Quý lương, các khoản phụ cấp CBCC, CT	Các chế độ phụ cấp theo NQ HĐND												
1	Thị trấn Phước An	8,703,921	8,703,921	6,554,713	2,611,905	3,172,808	48,000	29,000	48,000	210,610	669,060	460,000	73,000	357,000	42,247	212,291		
2	Xã Ea Knuéc	9,640,405	9,640,405	6,724,562	2,507,219	3,332,128	50,000	30,000	50,000	122,104	600,815	1,325,000	75,000	381,000	46,792	235,132		
3	Xã Ea Kênh	8,472,778	8,472,778	6,418,785	2,344,377	3,294,408	50,000	30,000	50,000	134,400	607,815	475,000	75,000	384,000	41,125	206,653		
4	Xã Ea Phê	12,295,458	12,295,458	8,984,028	2,459,900	5,594,128	71,000	41,000	71,000	249,610	1,159,545	705,000	113,000	541,000	60,386	299,889		
5	Xã Ea Yông	10,460,443	10,460,443	7,941,662	2,596,217	4,334,648	58,000	34,000	58,000	117,000	818,307	567,000	90,000	472,000	50,780	253,694		
6	Xã Ea Yiang	6,675,795	6,675,795	5,312,427	2,700,043	1,862,384	41,000	27,000	41,000	101,504	264,577	338,060	60,000	295,000	32,403	162,824		
7	Xã Hòa An	9,496,244	9,496,244	7,124,939	2,410,405	3,830,688	55,000	33,000	55,000	155,120	759,476	536,000	85,000	415,000	46,093	231,616		
8	Xã Hòa Tiến	6,450,490	6,450,490	5,005,945	2,049,965	2,245,980	44,000	28,000	44,000	87,500	325,407	367,000	64,000	296,000	31,309	157,329		
9	Xã Tân Tiến	8,249,043	8,249,043	6,386,193	2,624,191	2,964,608	45,000	28,000	45,000	159,800	494,069	429,000	68,000	351,000	41,785	201,196		
10	Xã Vụ Bồn	11,116,111	11,116,111	8,599,295	3,370,839	4,161,368	57,000	34,000	57,000	149,300	795,391	552,000	88,000	459,000	54,000	271,125		
11	Xã Ea Hiu	8,475,225	8,475,225	6,633,506	3,089,454	2,734,052	45,000	28,000	45,000	149,800	482,069	429,000	68,000	347,000	41,137	206,713		
12	Xã Ea Kly	11,341,423	11,341,423	8,445,786	2,647,853	4,888,128	64,000	37,000	64,000	186,000	996,968	629,000	100,000	487,000	55,049	276,620		
13	Xã Hòa Đông	9,391,938	9,391,938	7,071,904	2,318,028	3,903,928	55,000	33,000	55,000	116,900	752,476	536,000	85,000	412,000	45,586	229,072		
14	Xã Ea Uy	7,707,070	7,707,070	6,068,999	2,859,511	2,479,488	43,000	26,000	43,000	90,900	411,238	399,000	63,000	337,000	36,956	187,977		
15	Xã Ea Kuang	8,450,081	8,450,081	6,275,445	2,379,520	3,087,488	48,000	29,000	48,000	350,120	552,899	460,000	73,000	375,000	41,057	197,560		
16	Xã Krông Buk	11,020,022	11,020,022	8,170,284	2,430,636	4,807,168	64,000	37,000	64,000	145,500	996,968	629,000	100,000	491,000	53,489	268,781		
TỔNG CỘNG		147,946,447	147,946,447	111,718,473	41,400,063	56,693,400	838,000	504,000	838,000	2,526,168	10,687,080	8,836,060	1,280,000	6,400,000	720,194	3,598,472	0	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PÁC

PHỤ LỤC TỔNG HỢP BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên Xã, Thị trấn	Tổng thu NS Xã, TT được hưởng	Bao gồm						Tổng DT chi năm 2024	Bao gồm	Trong đó :Tiết kiệm 10 % tạo nguồn CCTL
			Thu trong cân đối	Trong đó						Chi trong cân đối	
				Nguồn hưởng 100 %	Nguồn phân chia	Nguồn bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho xã, thị trấn	Trong đó	Nguồn chi cục thuế thu điều tiết về xã hưởng			
							Bổ sung cân đối				
01	Thị trấn Phước An	8,703,921	8,703,921	556,000	1,787,800	2,934,121	2,934,121	3,426,000	8,703,921	8,703,921	205,261
02	Xã Hòa Đông	9,391,938	9,391,938	107,000	346,200	7,966,738	7,966,738	972,000	9,391,938	9,391,938	226,980
03	Xã Ea Knuéc	9,640,405	9,640,405	558,000	503,800	7,673,605	7,673,605	905,000	9,640,405	9,640,405	212,821
04	Xã Ea Kênh	8,472,778	8,472,778	106,000	364,300	7,188,478	7,188,478	814,000	8,472,778	8,472,778	210,107
05	Xã Ea Yông	10,460,443	10,460,443	169,000	653,000	6,780,443	6,780,443	2,858,000	10,460,443	10,460,443	236,505
06	Xã Hòa An	9,496,244	9,496,244	102,000	394,100	8,619,144	8,619,144	381,000	9,496,244	9,496,244	227,985
07	Xã Hòa Tiến	6,450,490	6,450,490	68,300	175,100	6,027,090	6,027,090	180,000	6,450,490	6,450,490	177,643
08	Xã Ea Hiu	8,475,225	8,475,225	29,000	33,000	8,377,525	8,377,525	35,700	8,475,225	8,475,225	199,150
09	Xã Tân Tiến	8,249,043	8,249,043	110,000	370,300	7,261,743	7,261,743	507,000	8,249,043	8,249,043	198,263
10	Xã Ea Uy	7,707,070	7,707,070	299,000	147,000	7,106,070	7,106,070	155,000	7,707,070	7,707,070	188,415
11	Xã Ea Yìeng	6,675,795	6,675,795	281,000	100,600	6,268,195	6,268,195	26,000	6,675,795	6,675,795	173,360
12	Xã Ea Phê	12,295,458	12,295,458	414,000	875,600	9,516,858	9,516,858	1,489,000	12,295,458	12,295,458	275,977
13	Xã Ea Kuăng	8,450,081	8,450,081	73,000	207,100	7,839,981	7,839,981	330,000	8,450,081	8,450,081	203,669
14	Xã Krông Búk	11,020,022	11,020,022	179,800	344,800	8,585,422	8,585,422	1,910,000	11,020,022	11,020,022	256,070
15	Xã Ea Kly	11,341,423	11,341,423	153,000	560,800	10,111,623	10,111,623	516,000	11,341,423	11,341,423	257,009
16	Xã Vụ Bôn	11,116,111	11,116,111	349,000	307,800	9,297,311	9,297,311	1,162,000	11,116,111	11,116,111	238,848
Tổng cộng		147,946,447	147,946,447	3,554,100	7,171,300	121,554,347	121,554,347	15,666,700	147,946,447	147,946,447	3,488,063

DỰ TOÁN CHI TIẾT KHỎI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế thực tế có mặt	Biên chế được giao		TỔNG CHI NGÂN SÁCH	TỔNG NGUỒN KINH PHÍ TỰ CHỦ				NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ				TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN 10%		
			Tổng cộng	Biên chế HC		Tổng Cộng	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Dự kiến chi thường xuyên BC được giao	chi đặc thù	Tổng cộng	Hợp đồng 111	Hoạt động không thường xuyên	Quỹ hội nông dân	Tổng cộng	Nguồn tự chủ	Nguồn không tự chủ
	TỔNG CỘNG	150	158	158	49,293,219	32,940,542	25,173,542	5,152,000	2,615,000	14,944,097	929,697	13,514,400	500,000	2,128,140	776,700	1,351,440
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	97	105	105	26,078,955	18,427,374	13,802,374	3,360,000	1,265,000	8,954,641	549,041	8,405,600	0	1,303,060	462,500	840,560
01	Văn phòng HĐND-UBND	17	19	19	7,252,133	4,645,314	2,912,314	608,000	1,125,000	3,040,119	440,119	2,600,000		433,300	173,300	260,000
02	Phòng Lao động - TBXH	8	8	8	1,473,994	1,352,579	1,096,579	256,000		157,715	50,715	107,000		36,300	25,600	10,700
03	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	7	7	2,070,981	1,211,381	987,381	224,000		980,000		980,000		120,400	22,400	98,000
04	Phòng Nội vụ	8	8	8	2,727,927	1,232,527	976,527	256,000		1,690,000		1,690,000		194,600	25,600	169,000
05	Thanh tra huyện	6	5	5	1,144,188	1,001,688	806,688	160,000	35,000	180,000		180,000		37,500	19,500	18,000
06	Phòng Kinh tế- Hạ tầng	9	9	9	1,489,732	1,439,332	1,151,332	288,000		88,000		88,000		37,600	28,800	8,800
07	Phòng Giáo dục	9	9	9	1,800,541	1,781,101	1,493,101	288,000		53,600		53,600		34,160	28,800	5,360
08	Phòng Văn Hóa	2	5	5	680,805	638,598	478,598	160,000		58,207	58,207			16,000	16,000	0
09	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	10	10	2,673,736	1,593,236	1,238,236	320,000	35,000	1,240,000		1,240,000		159,500	35,500	124,000
10	Phòng Dân tộc	3	3	3	1,035,468	568,868	437,868	96,000	35,000	533,000		533,000		66,400	13,100	53,300
11	Phòng tài nguyên môi trường	7	10	10	1,326,803	1,241,803	921,803	320,000		130,000		130,000		45,000	32,000	13,000
12	Phòng Y Tế	2	3	3	764,687	411,587	315,587	96,000		403,000		403,000		49,900	9,600	40,300
13	Phòng Tư Pháp	4	4	4	893,399	614,499	451,499	128,000	35,000	328,000		328,000		49,100	16,300	32,800
14	Đội công tác 253 huyện	5	5	5	744,560	694,860	534,860	160,000		73,000		73,000		23,300	16,000	7,300
II	KHỎI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	53	53	53	18,330,239	13,315,382	10,269,382	1,696,000	1,350,000	5,812,657	380,657	4,932,000	500,000	797,800	304,600	493,200
01	Văn phòng Huyện Ủy	31	31	31	10,630,256	8,164,499	6,047,499	992,000	1,125,000	2,932,657	380,657	2,552,000		466,900	211,700	255,200
02	Huyện đoàn	4	4	4	1,170,282	637,682	464,682	128,000	45,000	611,000		611,000		78,400	17,300	61,100
03	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	5	5	5	1,642,091	1,080,291	875,291	160,000	45,000	647,000		647,000		85,200	20,500	64,700
04	Hội Cựu chiến binh	2	2	2	605,161	383,861	274,861	64,000	45,000	258,000		258,000		36,700	10,900	25,800
05	Hội Nông dân	4	4	4	1,715,608	817,108	644,108	128,000	45,000	962,000		462,000	500,000	63,500	17,300	46,200
06	Hội liên hiệp phụ nữ	4	4	4	1,155,673	811,173	638,173	128,000	45,000	402,000		402,000		57,500	17,300	40,200
07	Đội công tác 253 xã		0		825,700	825,700	825,700	0		0				0	0	0
08	Trung tâm Chính trị	3	3	3	585,468	595,068	499,068	96,000		0				9,600	9,600	0
III	CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, NGHỀ NGHIỆP				1,347,305	1,197,785	1,101,785	96,000	0	176,800	0	176,800	0	27,280	9,600	17,680
01	Hội Chữ Thập Đỏ	3	3	3	467,945	387,545	291,545	96,000		100,000		100,000		19,600	9,600	10,000
02	Hội Từ yêu nước				106,920	98,280	98,280			9,600		9,600		960	0	960
03	Hội Người cao tuổi				130,920	122,280	122,280			9,600		9,600		960	0	960
04	Hội Nạn nhân chất độc da cam				106,920	98,280	98,280			9,600		9,600		960	0	960
05	Hội Khuyến học				106,920	98,280	98,280			9,600		9,600		960	0	960
06	Hội Cựu thanh niên xung phong				106,920	98,280	98,280			9,600		9,600		960	0	960
07	Hội LLVN ở nước ngoài				106,920	98,280	98,280			9,600		9,600		960	0	960
08	Hội Bảo vệ quyền lợi người TD				106,920	98,280	98,280			9,600		9,600		960	0	960
09	Hội Đồng ý				106,920	98,280	98,280			9,600		9,600		960	0	960
IV	KINH PHÍ PHÂN BỐ SAU				3,536,720					3,536,720		3,536,720				

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế thực tế có mặt	Biên chế được giao	Tổng chi Ngân sách Năm 2024	NGUỒN KINH PHÍ TỰ CHỦ			NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ							Tiết kiệm 10%
					Tổng cộng	Tổng quỹ lương	Dự kiến chi thường xuyên	Tổng cộng	Hợp đồng NĐ 111	Chi chung SNGD	Chi khen thưởng	Kinh Phí đào tạo	Kinh phí GV dạy khuyết tật	Kinh phí chưa phân bổ	
	TỔNG CỘNG	2,968	3,086	657,291,000	586,710,755	456,499,561	59,525,000	57,205,680	10,069,673	1,210,000	1,800,000	4,358,000	4,964,647	32,303,360	9,189,300
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	2,968	3,086	633,615,075	586,710,755	527,185,755	59,525,000	45,544,320	10,069,673	1,210,000	1,800,000	-	4,964,647	25,000,000	8,753,500
I	MẦU GIÁO	582	619	109,052,788	104,476,604	90,441,604	14,035,000	4,576,184	4,158,404	400,000	-	-	17,780	-	1,443,500
01	MG Tuổi Hồng	27	29	4,643,199	4,410,621	3,775,621	635,000	232,579	232,579				-		63,500
02	MG Ngọc Lan	20	25	3,579,199	3,411,896	2,841,896	570,000	167,303	167,303				-		57,000
03	MG Hoa Lan	24	27	4,605,903	4,530,599	3,940,599	590,000	75,304	75,304				-		59,000
04	MG Hoa Thuý Tiên	27	27	4,751,532	4,577,169	3,957,169	620,000	174,363	174,363				-		62,000
05	MG Phong Lan	24	29	3,815,553	3,682,686	3,077,686	605,000	132,867	132,867				-		60,500
06	MN Thị Trăn	32	31	5,488,612	5,297,677	4,677,677	620,000	190,935	190,935				-		62,000
07	MG Hoà Mỹ	22	27	4,099,412	4,016,908	3,401,908	615,000	82,504	82,504				-		61,500
08	MG Thắng Lợi	26	25	4,525,816	4,287,261	3,682,261	605,000	238,556	238,556				-		60,500
09	MG Hoa Phượng	35	35	5,886,843	5,743,427	5,063,427	680,000	143,415	143,415				-		68,000
10	MG Hoa Cúc	23	23	4,093,550	3,938,500	3,378,500	560,000	155,050	137,270				17,780		56,000
11	MG Hoa Huệ	27	27	4,816,989	4,694,123	4,104,123	590,000	122,865	122,865				-		59,000
12	MG Hoa Hồng	19	23	3,802,443	3,576,800	3,021,800	555,000	225,643	225,643				-		55,500
13	MG Hoa Sen	21	21	3,669,461	3,448,619	2,903,619	545,000	220,841	220,841				-		54,500
14	MG Tuổi Thơ	23	23	4,154,656	3,940,942	3,380,942	560,000	213,715	213,715				-		56,000
15	MG Hoa Anh Đào	32	35	7,359,170	7,189,745	6,479,745	710,000	169,425	169,425				-		71,000
16	MG Sơn Ca	26	29	5,553,166	5,365,130	4,705,130	660,000	188,036	188,036				-		66,000
17	MG Sao Mai	24	27	4,947,472	4,693,303	4,048,303	645,000	254,169	254,169				-		64,500
18	MG Hoa Thiên Lý	34	35	7,187,484	6,878,787	6,168,787	710,000	308,697	308,697				-		71,000
19	MG Hoa Hướng Dương	26	29	5,331,055	5,085,736	4,425,736	660,000	245,319	245,319				-		66,000
20	MG Bình Minh	23	23	5,169,637	4,952,133	4,362,133	590,000	217,504	217,504				-		59,000
21	MG Hoà Đông	21	21	3,927,345	3,791,994	3,216,994	575,000	135,351	135,351				-		57,500
22	MG Hoa Mai	16	17	2,933,566	2,727,127	2,212,127	515,000	206,439	206,439				-		51,500
23	MG Hoa Pơ Lang	30	31	4,310,724	4,235,420	3,615,420	620,000	75,304	75,304				-		62,000
	Phòng Giáo dục (Cấp MG)			400,000				400,000	0	400,000	-	-		0	40,000
II	CẤP TIỂU HỌC	1,383	1,453	294,301,872	286,474,493	257,969,493	28,505,000	7,827,379	3,734,740	810,000	0	0	3,282,638	0	2,931,500
01	TH Phan Đình Phùng	39	38	8,297,607	8,152,711	7,427,711	725,000	144,896	87,309	0	0	0	57,587	0	72,500
02	TH Y Jút	22	29	4,638,645	4,477,732	3,907,732	570,000	160,913	80,106	0	0	0	80,808	0	57,000
03	TH Trần Quốc Toàn	41	40	8,654,848	8,326,939	7,621,939	705,000	327,909	70,502	0	0	0	257,406	0	70,500
04	TH Phước Thọ	17	22	3,431,914	3,356,610	2,901,610	455,000	75,304	75,304	0	0	0	-	0	45,500
05	TH Nguyễn Việt Xuân	35	33	6,501,165	6,322,948	5,717,948	605,000	178,217	53,456	0	0	0	124,761	0	60,500
06	TH Trần Hưng Đạo	29	35	7,307,707	7,038,950	6,303,950	735,000	268,757	183,249	0	0	0	85,508	0	73,500
07	TH Lê Thị Hồng Gấm	33	35	7,317,195	7,194,736	6,459,736	735,000	122,459	87,309	0	0	0	35,150	0	73,500
08	TH Tân Tiến	18	22	3,632,803	3,534,746	3,024,746	510,000	98,057	82,507	0	0	0	15,550	0	51,000
09	TH Cù Chính Lan	33	35	6,419,851	6,275,540	5,605,540	670,000	144,312	56,097	0	0	0	88,214	0	67,000
10	TH Lê Quý Đôn	26	29	5,151,885	5,044,380	4,444,380	600,000	107,505	75,304	0	0	0	32,201	0	60,000
11	TH Ea Kly	17	21	3,396,933	3,340,835	2,890,835	450,000	56,097	56,097	0	0	0	-	0	45,000
12	TH Nguyễn Bá Ngọc	42	42	8,045,512	7,936,745	7,186,745	750,000	108,767	82,507	0	0	0	26,260	0	75,000
13	TH Quang Trung	23	22	5,055,344	4,792,601	4,252,601	540,000	262,742	67,861	0	0	0	194,882	0	54,000

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế thực tế có mặt	Biên chế được giao	Tổng chi Ngân sách Năm 2024	NGUỒN KINH PHÍ TỰ CHỦ			NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ							Tiết kiệm 10%
					Tổng cộng	Tổng quỹ lương	Dự kiến chi thường xuyên	Tổng cộng	Hợp đồng ND 111	Chi chung SNGD	Chi khen thưởng	Kinh Phí đào tạo	Kinh phí GV dạy khuyết tật	Kinh phí chưa phân bổ	
14	TH Kim Đồng	17	22	3,675,915	3,610,213	3,070,213	540,000	65,701	65,701	0	0	0	-	0	54,000
15	TH Cao Thắng	36	36	7,082,440	6,994,366	6,284,366	710,000	88,074	46,494	0	0	0	41,580	0	71,000
16	TH Chu Văn An	44	48	8,254,972	8,124,241	7,349,241	775,000	130,731	80,347	0	0	0	50,384	0	77,500
17	TH Hoàng Diệu	43	48	10,812,640	10,694,233	9,849,233	845,000	118,407	99,787	0	0	0	18,620	0	84,500
18	TH Phan Chu Trinh	27	35	5,745,347	5,521,852	4,851,852	670,000	223,495	84,667	0	0	0	138,828	0	67,000
19	TH La Văn Cầu	23	23	4,661,251	4,555,355	4,005,355	550,000	105,896	80,106	0	0	0	25,790	0	55,000
20	TH Hòa Tiến	21	24	4,232,637	3,981,387	3,451,387	530,000	251,250	84,667	0	0	0	166,583	0	53,000
21	TH Nguyễn Văn Bé	45	40	8,259,194	7,974,227	7,234,227	740,000	284,968	152,423	0	0	0	132,544	0	74,000
22	TH Lý Thường Kiệt	21	25	4,532,748	4,403,829	3,838,829	565,000	128,920	70,502	0	0	0	58,417	0	56,500
23	TH Nơ Trang Long	39	45	8,020,176	7,805,875	7,060,875	745,000	214,301	80,106	0	0	0	134,195	0	74,500
24	TH Ngô Quyền	36	35	7,450,674	7,191,148	6,521,148	670,000	259,526	63,700	0	0	0	195,826	0	67,000
25	TH Ngô Gia Tự	33	36	6,636,944	6,446,627	5,766,627	680,000	190,317	65,301	0	0	0	125,016	0	68,000
26	TH Lý Tự Trọng	42	44	9,362,522	9,187,164	8,392,164	795,000	175,357	95,467	0	0	0	79,890	0	79,500
27	TH Phan Bội Châu	19	22	4,881,895	4,700,194	4,130,194	570,000	181,701	99,787	0	0	0	81,914	0	57,000
28	TH Nguyễn Trãi	37	30	8,663,272	8,469,449	7,834,449	635,000	193,822	99,787	0	0	0	94,035	0	63,500
29	TH Buôn Phước	26	27	5,425,382	5,305,533	4,750,533	555,000	119,849	87,309	0	0	0	32,540	0	55,500
30	TH Cư Pul	42	36	8,090,896	8,012,950	7,302,950	710,000	77,946	77,946	0	0	0	-	0	71,000
31	TH Nguyễn Du	18	22	4,300,803	4,218,296	3,678,296	540,000	82,507	82,507	0	0	0	-	0	54,000
32	TH Nguyễn Đức Cảnh	51	47	11,438,361	11,242,595	10,447,595	795,000	195,766	88,264	0	0	0	107,502	0	79,500
33	TH Trần Phú	23	26	5,132,147	5,044,838	4,504,838	540,000	87,309	87,309	0	0	0	-	0	54,000
34	TH Trần Quốc Tuấn	56	55	11,522,270	11,318,126	10,483,126	835,000	204,144	77,946	0	0	0	126,198	0	83,500
35	TH Đinh Núp	55	56	15,249,857	14,930,132	14,010,132	920,000	319,726	101,947	0	0	0	217,778	0	92,000
36	TH Nguyễn Văn Trỗi	40	41	7,974,361	7,918,263	7,198,263	720,000	56,097	56,097	0	0	0	-	0	72,000
37	TH Phạm Văn Đồng	20	22	4,092,687	3,981,262	3,441,262	540,000	111,425	77,705	0	0	0	33,720	0	54,000
38	TH Tô Hiệu	44	39	8,520,997	8,408,847	7,703,847	705,000	112,150	80,106	0	0	0	32,044	0	70,500
39	TH Hà Huy Tập	29	34	5,709,904	5,556,895	4,831,895	725,000	153,009	153,009	0	0	0	-	0	72,500
40	TH Trần Bình Trọng	40	36	8,289,622	8,117,326	7,432,326	685,000	172,296	82,507	0	0	0	89,789	0	68,500
41	TH Bê Văn Đàn	19	22	3,912,031	3,742,188	3,202,188	540,000	169,843	87,309	0	0	0	82,534	0	54,000
42	TH Hoàng Hoa Thám	19	23	4,575,583	4,334,933	3,789,933	545,000	240,650	146,529	0	0	0	94,120	0	54,500
43	TH Krông Búk	24	29	5,082,331	5,021,432	4,451,432	570,000	60,899	60,899	0	0	0	-	0	57,000
44	TH Lê Lợi	19	22	4,050,607	3,865,243	3,355,243	510,000	185,364	60,899	0	0	0	124,465	0	51,000
	Phòng Giáo dục (Cấp TH)			810,000				810,000	0	810,000	-	-	-	0	81,000
III	CẤP THCS	1,003	1,014	200,960,414	195,759,657	178,774,657	16,985,000	3,840,757	2,176,528	0	-	-	1,664,229	-	1,698,500
01	THCS Hòa Đông	52	50	9,707,501	9,633,957	8,848,957	785,000	73,544	73,544	0	0	0	0	0	78,500
02	THCS Trần Văn Ôn	45	47	8,495,775	8,430,074	7,670,074	760,000	65,701	65,701	0	0	0	0	0	76,000
03	TH-THCS Lê Văn Tám	46	19	8,273,419	8,190,912	7,520,912	670,000	82,507	82,507	0	0	0	0	0	67,000
04	THCS Thăng 10	33	31	5,853,321	5,742,095	5,177,095	565,000	111,226	62,900	0	0	0	48,326	0	56,500
05	THCS Lê Đình Chinh	29	28	5,655,178	5,547,726	5,002,726	545,000	107,452	60,899	0	0	0	46,553	0	54,500
06	THCS Nguyễn Văn Trỗi	25	27	4,648,789	4,597,494	4,062,494	535,000	51,296	51,296	0	0	0	0	0	53,500
07	THCS Ea Yông	54	54	10,663,693	10,281,725	9,496,725	785,000	381,968	87,308	0	0	0	294,660	0	78,500
08	THCS TT Phước An	79	85	14,838,641	14,663,090	13,643,090	1,020,000	175,552	85,148	0	0	0	90,404	0	102,000
09	THCS Hòa An	24	23	4,482,246	4,317,404	3,862,404	455,000	164,843	82,507	0	0	0	82,336	0	45,500
10	THCS Võ Thị Sáu	29	31	5,654,590	5,597,536	5,032,536	565,000	57,054	57,054	0	0	0	0	0	56,500
11	THCS Nguyễn Viết Xuân	36	39	7,104,032	6,974,187	6,349,187	625,000	129,845	62,094	0	0	0	67,751	0	62,500
12	THCS Ngô Gia Tự	39	47	7,032,055	6,868,117	6,138,117	730,000	163,939	87,308	0	0	0	76,630	0	73,000
13	THCS Ea Uy	30	31	6,926,295	6,836,827	6,211,827	625,000	89,468	89,468	0	0	0	0	0	62,500
14	THCS Ea Yêng	47	47	11,251,421	11,125,492	10,335,492	790,000	125,928	91,628	0	0	0	34,300	0	79,000
15	THCS Ea Hiu	36	31	8,516,885	8,399,933	7,804,933	595,000	116,952	78,857	0	0	0	38,094	0	59,500

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế thực tế có mặt	Biên chế được giao	Tổng chi Ngân sách Năm 2024	NGUỒN KINH PHÍ TỰ CHỦ			NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ							Tiết kiệm 10%
					Tổng cộng	Tổng quỹ lương	Dự kiến chi thường xuyên	Tổng cộng	Hợp đồng ND 111	Chi chung SNGD	Chi khen thưởng	Kinh Phí đào tạo	Kinh phí GV dạy khuyết tật	Kinh phí chưa phân bổ	
16	THCS Huỳnh Thúc Kháng	54	64	9,982,382	9,775,103	8,925,103	850,000	207,279	87,308	0	0	0	119,971	0	85,000
17	THCS Ea Phê	37	41	7,028,408	6,916,061	6,276,061	640,000	112,346	80,106	0	0	0	32,241	0	64,000
18	THCS Hoàng Văn Thụ	42	47	8,266,471	8,145,972	7,415,972	730,000	120,498	87,067	0	0	0	33,431	0	73,000
19	THCS Nguyễn Thị Minh Khai	44	47	8,138,169	7,962,557	7,202,557	760,000	175,613	81,706	0	0	0	93,906	0	76,000
20	THCS 719	64	67	12,714,836	12,415,579	11,500,579	915,000	299,257	89,709	0	0	0	209,548	0	91,500
21	THCS Ea Kly	29	29	5,678,786	5,505,806	4,925,806	580,000	172,980	70,502	0	0	0	102,478	0	58,000
22	THCS Vụ Bôn	45	47	10,788,918	10,528,654	9,738,654	790,000	260,264	84,667	0	0	0	175,597	0	79,000
23	THCS Ngô Mây	34	35	8,129,565	7,970,603	7,315,603	655,000	158,962	72,662	0	0	0	86,300	0	65,500
24	Phổ Thông DTNT THCS Krông	21	18	4,906,118	4,579,483	4,169,483	410,000	326,635	326,635	0	0	0	0	0	41,000
25	Trung tâm GDNN-GDTX Phòng Giáo dục (Cấp THCS)	29	29	4,862,918 1,360,000	4,753,270	4,148,270	605,000	109,648 1,360,000	77,946 0	1,360,000	-	-	31,702	0	60,500 136,000
IV	KINH PHÍ KHEN THƯỞNG			1,800,000	0	0		1,800,000			1,800,000	-		0	180,000
V	Kinh phí mua sắm, sửa chữa			27,500,000	0	0		27,500,000			0	-		25,000,000	2,500,000
B	KINH PHÍ ĐÀO TẠO	0	0	4,358,000	0	0	0	4,358,000	0	0	-	4,358,000	-	-	435,800
01	Trung Tâm Chính Trị			2,600,000	0	0		2,600,000			0	2,600,000		0	260,000
02	TT GDNN-GDTX			1,358,000	0	0		1,358,000			0	1,358,000		0	135,800
03	Phòng Nội Vụ			400,000	0	0		400,000			0	400,000		0	40,000
C	KINH PHÍ CHÈNH LỆCH HỆ SỐ BÌNH QUÂN CỦA BC DỰ PHÒNG			7,303,360	0			7,303,360						7,303,360	
D	KINH PHÍ THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC			12,014,565				12,014,565						12,014,565	

496,725	4,820,688	2,068,618	71,280	349,920	24,294	1,594,612	28,512
---------	-----------	-----------	--------	---------	--------	-----------	--------

TỔNG HỢP CHI TX SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024 (NGOÀI QUỸ LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP)

(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế thực tế có mặt	Biên chế được giao	Số lớp học	phân bổ chi chung theo hạng trường (đối với cấp MG từ 6 lớp trở lên là hạng 1; Cấp TH và THCS từ 19 lớp trở lên là hạng 1, từ 10-18 lớp là hạng 2, dưới 9 lớp là hạng 3)						Hỗ trợ theo số biên chế 5 trđ/ 1bc/ 1 trường	Hỗ trợ theo số lớp 5 trđ/ 1 lớp/ 1 trường	Hỗ trợ trường cách trung tâm huyện từ 10 km trở lên 30 trđ/ 1 trường	Hỗ trợ trường tại các xã vùng III, thôn đặc biệt khó khăn 30 trđ/ 1 trường	Dự kiến chi thường xuyên	Tiết kiệm 10%	
					Hạng 1		Hạng 2		Hạng 3								Thành tiền
					định mức chung dự kiến 400 trđ/ 1 trường	Số tiền	định mức chung dự kiến 350 trđ/ 1 trường	Số tiền	Hạng3 dự kiến 300 trđ/ 1 năm	Số tiền							
A	TỔNG CỘNG	2,968	3,106	1,435	58	23,200,000	30	10,500,000	4	1,200,000	34,900,000	15,530,000	7,175,000	1,260,000	660,000	59,525,000	5,952,500
I	MẪU GIÁO	582	619	246	23	9,200,000	-	-	-	-	9,200,000	3,095,000	1,230,000	300,000	210,000	14,035,000	1,403,500
01	MG Tuổi Hồng	27	29	12	1	400,000	-	-	-	-	400,000	145,000	60,000	30,000	-	635,000	63,500
02	MG Ngọc Lan	20	25	9	1	400,000	-	-	-	-	400,000	125,000	45,000	-	-	570,000	57,000
03	MG Hoa Lan	24	27	11	1	400,000	-	-	-	-	400,000	135,000	55,000	-	-	590,000	59,000
04	MG Hoa Thuỷ Tiên	27	27	11	1	400,000	-	-	-	-	400,000	135,000	55,000	30,000	-	620,000	62,000
05	MG Phong Lan	24	29	12	1	400,000	-	-	-	-	400,000	145,000	60,000	-	-	605,000	60,500
06	MN Thị Trần	32	31	13	1	400,000	-	-	-	-	400,000	155,000	65,000	-	-	620,000	62,000
07	MG Hoa My	22	27	10	1	400,000	-	-	-	-	400,000	135,000	50,000	-	30,000	615,000	61,500
08	MG Thăng Lợi	26	25	10	1	400,000	-	-	-	-	400,000	125,000	50,000	30,000	-	605,000	60,500
09	MG Hoa Phượng	35	35	15	1	400,000	-	-	-	-	400,000	175,000	75,000	30,000	-	680,000	68,000
10	MG Hoa Cúc	23	23	9	1	400,000	-	-	-	-	400,000	115,000	45,000	-	-	560,000	56,000
11	MG Hoa Huệ	27	27	11	1	400,000	-	-	-	-	400,000	135,000	55,000	-	-	590,000	59,000
12	MG Hoa Hồng	19	23	8	1	400,000	-	-	-	-	400,000	115,000	40,000	-	-	555,000	55,500
13	MG Hoa Sen	21	21	8	1	400,000	-	-	-	-	400,000	105,000	40,000	-	-	545,000	54,500
14	MG Tuổi Thơ	23	23	9	1	400,000	-	-	-	-	400,000	115,000	45,000	-	-	560,000	56,000
15	MG Hoa Anh Đào	32	35	15	1	400,000	-	-	-	-	400,000	175,000	75,000	30,000	30,000	710,000	71,000
16	MG Sơn Ca	26	29	11	1	400,000	-	-	-	-	400,000	145,000	55,000	30,000	30,000	660,000	66,000
17	MG Sao Mai	24	27	10	1	400,000	-	-	-	-	400,000	135,000	50,000	30,000	30,000	645,000	64,500
18	MG Hoa Thiên Lý	34	35	15	1	400,000	-	-	-	-	400,000	175,000	75,000	30,000	30,000	710,000	71,000
19	MG Hoa Hướng Dương	26	29	11	1	400,000	-	-	-	-	400,000	145,000	55,000	30,000	30,000	660,000	66,000
20	MG Bình Minh	23	23	9	1	400,000	-	-	-	-	400,000	115,000	45,000	-	30,000	590,000	59,000
21	MG Hoà Đông	21	21	8	1	400,000	-	-	-	-	400,000	105,000	40,000	30,000	-	575,000	57,500
22	MG Hoa Mai	16	17	6	1	400,000	-	-	-	-	400,000	85,000	30,000	-	-	515,000	51,500
23	MG Hoa Pơ Lang	30	31	13	1	400,000	-	-	-	-	400,000	155,000	65,000	-	-	620,000	62,000
II	CẤP TIỂU HỌC	1,383	1,453	770	22	8,800,000	20	7,000,000	2	600,000	16,400,000	7,265,000	3,850,000	690,000	300,000	28,505,000	2,850,500
01	TH Phan Đình Phùng	39	38	21	1	400,000	-	-	-	-	400,000	190,000	105,000	30,000	-	725,000	72,500
02	TH Y Jút	22	29	15	-	-	1	350,000	-	-	350,000	145,000	75,000	-	-	570,000	57,000
03	TH Trần Quốc Toàn	41	40	21	1	400,000	-	-	-	-	400,000	200,000	105,000	-	-	705,000	70,500
04	TH Phước Thọ	17	22	9	-	-	-	-	1	300,000	300,000	110,000	45,000	-	-	455,000	45,500
05	TH Nguyễn Viết Xuân	35	33	18	-	-	1	350,000	-	-	350,000	165,000	90,000	-	-	605,000	60,500
06	TH Trần Hưng Đạo	29	35	20	1	400,000	-	-	-	-	400,000	175,000	100,000	30,000	30,000	735,000	73,500
07	TH Lê Thị Hồng Gấm	33	35	20	1	400,000	-	-	-	-	400,000	175,000	100,000	30,000	30,000	735,000	73,500
08	TH Tân Tiến	18	22	10	-	-	1	350,000	-	-	350,000	110,000	50,000	-	-	510,000	51,000
09	TH Cù Chính Lan	33	35	19	1	400,000	-	-	-	-	400,000	175,000	95,000	-	-	670,000	67,000
10	TH Lê Quý Đôn	26	29	15	-	-	1	350,000	-	-	350,000	145,000	75,000	30,000	-	600,000	60,000

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế thực tế có mặt	Biên chế được giao	Số lớp học	phân bổ chỉ chung theo hạng trường (đối với cấp MG từ 6 lớp trở lên là hạng 1; Cấp TH và THCS từ 19 lớp trở lên là hạng 1, từ 10-18 lớp là hạng 2, dưới 9 lớp là hạng 3)						Hỗ trợ theo số biên chế 5 trđ/ 1bc/ 1 trường	Hỗ trợ theo số lớp 5 trđ/ 1 lớp/ 1 trường	Hỗ trợ trường cách trung tâm huyện từ 10 km trở lên 30 trđ/ 1 trường	Hỗ trợ trường tại các xã vùng III, thôn đặc biệt khó khăn 30 trđ/ 1 trường	Dự kiến chi thường xuyên	Tiết kiệm 10%	
					Hạng 1		Hạng 2		Hạng 3								Thành tiền
					định mức chung dự kiến 400 trđ/ 1 trường	Số tiền	định mức chung dự kiến 350 trđ/ 1 trường	Số tiền	Hạng3 dự kiến 300 trđ/ 1 năm	Số tiền							
11	TH Ea Kly	17	21	9		-		-	1	300,000	300,000	105,000	45,000	-	-	450,000	45,000
12	TH Nguyễn Bá Ngọc	42	42	22	1	400,000		-		-	400,000	210,000	110,000	30,000	-	750,000	75,000
13	TH Quang Trung	23	22	10		-	1	350,000		-	350,000	110,000	50,000	30,000	-	540,000	54,000
14	TH Kim Đồng	17	22	10		-	1	350,000		-	350,000	110,000	50,000	30,000	-	540,000	54,000
15	TH Cao Thắng	36	36	20	1	400,000		-		-	400,000	180,000	100,000	30,000	-	710,000	71,000
16	TH Chu Văn An	44	48	27	1	400,000		-		-	400,000	240,000	135,000	-	-	775,000	77,500
17	TH Hoàng Diệu	43	48	29	1	400,000		-		-	400,000	240,000	145,000	30,000	30,000	845,000	84,500
18	TH Phan Chu Trinh	27	35	19	1	400,000		-		-	400,000	175,000	95,000	-	-	670,000	67,000
19	TH La Văn Cầu	23	23	11		-	1	350,000		-	350,000	115,000	55,000	30,000	-	550,000	55,000
20	TH Hòa Tiến	21	24	12		-	1	350,000		-	350,000	120,000	60,000	-	-	530,000	53,000
21	TH Nguyễn Văn Bé	45	40	22	1	400,000		-		-	400,000	200,000	110,000	30,000	-	740,000	74,000
22	TH Lý Thường Kiệt	21	25	12		-	1	350,000		-	350,000	125,000	60,000	30,000	-	565,000	56,500
23	TH Nơ Trang Long	39	45	24	1	400,000		-		-	400,000	225,000	120,000	-	-	745,000	74,500
24	TH Ngô Quyền	36	35	19	1	400,000		-		-	400,000	175,000	95,000	-	-	670,000	67,000
25	TH Ngô Gia Tự	33	36	18		-	1	350,000		-	350,000	180,000	90,000	30,000	30,000	680,000	68,000
26	TH Lý Tự Trọng	42	44	23	1	400,000		-		-	400,000	220,000	115,000	30,000	30,000	795,000	79,500
27	TH Phan Bội Châu	19	22	10		-	1	350,000		-	350,000	110,000	50,000	30,000	30,000	570,000	57,000
28	TH Nguyễn Trãi	37	30	15		-	1	350,000		-	350,000	150,000	75,000	30,000	30,000	635,000	63,500
29	TH Buôn Puôn	26	27	14		-	1	350,000		-	350,000	135,000	70,000	-	-	555,000	55,500
30	TH Cư Pul	42	36	20	1	400,000		-		-	400,000	180,000	100,000	30,000	-	710,000	71,000
31	TH Nguyễn Du	18	22	10		-	1	350,000		-	350,000	110,000	50,000	30,000	-	540,000	54,000
32	TH Nguyễn Đức Cảnh	51	47	26	1	400,000		-		-	400,000	235,000	130,000	-	30,000	795,000	79,500
33	TH Trần Phú	23	26	12		-	1	350,000		-	350,000	130,000	60,000	-	-	540,000	54,000
34	TH Trần Quốc Tuấn	56	55	32	1	400,000		-		-	400,000	275,000	160,000	-	-	835,000	83,500
35	TH Đinh Núp	55	56	36	1	400,000		-		-	400,000	280,000	180,000	30,000	30,000	920,000	92,000
36	TH Nguyễn Văn Trỗi	40	41	23	1	400,000		-		-	400,000	205,000	115,000	-	-	720,000	72,000
37	TH Phạm Văn Đồng	20	22	10		-	1	350,000		-	350,000	110,000	50,000	30,000	-	540,000	54,000
38	TH Tô Hiệu	44	39	22	1	400,000		-		-	400,000	195,000	110,000	-	-	705,000	70,500
39	TH Hà Huy Tập	29	34	19	1	400,000		-		-	400,000	170,000	95,000	30,000	30,000	725,000	72,500
40	TH Trần Bình Trọng	40	36	21	1	400,000		-		-	400,000	180,000	105,000	-	-	685,000	68,500
41	TH Bé Văn Đàn	19	22	10		-	1	350,000		-	350,000	110,000	50,000	30,000	-	540,000	54,000
42	TH Hoàng Hoa Thám	19	23	10		-	1	350,000		-	350,000	115,000	50,000	30,000	-	545,000	54,500
43	TH Krông Búk	24	29	15		-	1	350,000		-	350,000	145,000	75,000	-	-	570,000	57,000
44	TH Lê Lợi	19	22	10		-	1	350,000	-	-	350,000	110,000	50,000	-	-	510,000	51,000
III	CẤP THCS	1,003	1,034	419	13	5,200,000	10	3,500,000	2	600,000	9,300,000	5,170,000	2,095,000	270,000	150,000	16,985,000	1,698,500
01	THCS Hòa Đông	52	50	21	1	400,000		-		-	400,000	250,000	105,000	30,000	-	785,000	78,500
02	THCS Trần Văn Ôn	45	47	19	1	400,000		-		-	400,000	235,000	95,000	30,000	-	760,000	76,000
03	TH-THCS Lê Văn Tám	46	39	15	1	400,000		-		-	400,000	195,000	75,000	-	-	670,000	67,000
04	THCS Thăng 10	33	31	12		-	1	350,000		-	350,000	155,000	60,000	-	-	565,000	56,500
05	THCS Lê Đình Chinh	29	28	11		-	1	350,000		-	350,000	140,000	55,000	-	-	545,000	54,500
06	THCS Nguyễn Văn Trỗi	25	27	10		-	1	350,000		-	350,000	135,000	50,000	-	-	535,000	53,500
07	THCS Ea Yông	54	54	23	1	400,000		-		-	400,000	270,000	115,000	-	-	785,000	78,500
08	THCS TT Phước An	79	85	39	1	400,000		-		-	400,000	425,000	195,000	-	-	1,020,000	102,000
09	THCS Hòa An	24	23	8		-		-	1	300,000	300,000	115,000	40,000	-	-	455,000	45,500
10	THCS Vô Thị Sáu	29	31	12		-	1	350,000		-	350,000	155,000	60,000	-	-	565,000	56,500

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế thực tế có mặt	Biên chế được giao	Số lớp học	phân bổ chi chung theo hạng trường (đối với cấp MG từ 6 lớp trở lên là hạng 1; Cấp TH và THCS từ 19 lớp trở lên là hạng 1, từ 10-18 lớp là hạng 2, dưới 9 lớp là hạng 3)						Hỗ trợ theo số biên chế 5 trđ/ 1bc/ 1 trường	Hỗ trợ theo số lớp 5 trđ/ 1 lớp/ 1 trường	Hỗ trợ trường cách trung tâm huyện từ 10 km trở lên 30 trđ/ 1 trường	Hỗ trợ trường tại các xã vùng III, thôn đặc biệt khó khăn 30 trđ/ 1 trường	Dự kiến chi thường xuyên	Tiết kiệm 10%	
					Hạng 1		Hạng 2		Hạng 3								Thành tiền
					định mức chung dự kiến 400 trđ/ 1 trường	Số tiền	định mức chung dự kiến 350 trđ/ 1 trường	Số tiền	Hạng3 dự kiến 300 trđ/ 1 năm	Số tiền							
11	THCS Nguyễn Việt Xuân	36	39	16		-	1	350,000		-	350,000	195,000	80,000	-	-	625,000	62,500
12	THCS Ngô Gia Tự	39	47	19	1	400,000		-		-	400,000	235,000	95,000	-	-	730,000	73,000
13	THCS Ea Uy	30	31	12		-	1	350,000		-	350,000	155,000	60,000	30,000	30,000	625,000	62,500
14	THCS Ea Yêng	47	47	19	1	400,000		-		-	400,000	235,000	95,000	30,000	30,000	790,000	79,000
15	THCS Ea Hiu	36	31	12		-	1	350,000		-	350,000	155,000	60,000	-	30,000	595,000	59,500
16	THCS Huỳnh Thúc Kháng	54	64	26	1	400,000		-		-	400,000	320,000	130,000	-	-	850,000	85,000
17	THCS Ea Phê	37	41	17		-	1	350,000		-	350,000	205,000	85,000	-	-	640,000	64,000
18	THCS Hoàng Văn Thụ	42	47	19	1	400,000		-		-	400,000	235,000	95,000	-	-	730,000	73,000
19	THCS Nguyễn Thị Minh Khai	44	47	19	1	400,000		-		-	400,000	235,000	95,000	30,000	-	760,000	76,000
20	THCS 719	64	67	30	1	400,000		-		-	400,000	335,000	150,000	30,000	-	915,000	91,500
21	THCS Ea Kly	29	29	11		-	1	350,000		-	350,000	145,000	55,000	30,000	-	580,000	58,000
22	THCS Vụ Bón	45	47	19	1	400,000		-		-	400,000	235,000	95,000	30,000	30,000	790,000	79,000
23	THCS Ngô Mây	34	35	14		-	1	350,000		-	350,000	175,000	70,000	30,000	30,000	655,000	65,500
24	Phó Thông DTNT THCS Krông Pắc	21	18	4		-		-	1	300,000	300,000	90,000	20,000		0	410,000	41,000
25	Trung tâm GDNN-GDTX	29	29	12	1	400,000		-	0	-	400,000	145,000	60,000		0	605,000	60,500

DỰ TOÁN CHI NGUỒN KHÔNG TỰ CHỦ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	ĐƠN VỊ	NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ							Tiết kiệm 10%
		Tổng cộng	Hợp đồng ND 111	Kinh phí GV dạy khuyết tật	Chi hoạt động chung SNGD	Chi khen thưởng	Kinh Phí đào tạo	Kinh phí chưa phân bổ	
	TỔNG CỘNG	70,580,245	10,069,673	4,964,647	1,089,000	1,620,000	3,922,000	44,317,925	3,237,000
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	46,904,320	10,069,673	4,964,647	1,089,000	1,620,000	-	25,000,000	2,801,000
I	MẦU GIÁO	4,576,184	4,158,404	17,780	360,000	-	-	-	40,000
01	MG Tuổi Hồng	232,579	232,579						
02	MG Ngọc Lan	167,303	167,303						
03	MG Hoa Lan	75,304	75,304						
04	MG Hoa Thủy Tiên	174,363	174,363						
05	MG Phong Lan	132,867	132,867						
06	MN Thị Trần	190,935	190,935						
07	MG Hoà Mỹ	82,504	82,504						
08	MG Thăng Lợi	238,556	238,556						
09	MG Hoa Phượng	143,415	143,415						
10	MG Hoa Cúc	155,050	137,270	17,780					
11	MG Hoa Huệ	122,865	122,865						
12	MG Hoa Hồng	225,643	225,643						
13	MG Hoa Sen	220,841	220,841						
14	MG Tuổi Thơ	213,715	213,715						
15	MG Hoa Anh Đào	169,425	169,425						
16	MG Sơn Ca	188,036	188,036						
17	MG Sao Mai	254,169	254,169						
18	MG Hoa Thiên Lý	308,697	308,697						
19	MG Hoa Hướng Dương	245,319	245,319						
20	MG Bình Minh	217,504	217,504						
21	MG Hoà Đông	135,351	135,351						
22	MG Hoa Mai	206,439	206,439						
23	MG Hoa Pơ Lang	75,304	75,304						
	Phòng Giáo dục (Cấp MG)	400,000			360,000				40,000
II	CẤP TIỂU HỌC	7,827,379	3,734,740	3,282,638	729,000	-	-	-	81,000
01	TH Phan Đình Phùng	144,896	87,309	57,587					
02	TH Y Jút	160,913	80,106	80,808					
03	TH Trần Quốc Toàn	327,909	70,502	257,406					
04	TH Phước Thọ	75,304	75,304	-					
05	TH Nguyễn Viết Xuân	178,217	53,456	124,761					
06	TH Trần Hưng Đạo	268,757	183,249	85,508					
07	TH Lê Thị Hồng Gấm	122,459	87,309	35,150					
08	TH Tân Tiến	98,057	82,507	15,550					
09	TH Cù Chính Lan	144,312	56,097	88,214					
10	TH Lê Quý Đôn	107,505	75,304	32,201					
11	TH Ea Kly	56,097	56,097	-					
12	TH Nguyễn Bá Ngọc	108,767	82,507	26,260					
13	TH Quang Trung	262,742	67,861	194,882					
14	TH Kim Đồng	65,701	65,701	-					
15	TH Cao Thắng	88,074	46,494	41,580					
16	TH Chu Văn An	130,731	80,347	50,384					
17	TH Hoàng Diệu	118,407	99,787	18,620					
18	TH Phan Chu Trinh	223,495	84,667	138,828					
19	TH La Văn Cầu	105,896	80,106	25,790					
20	TH Hòa Tiến	251,250	84,667	166,583					
21	TH Nguyễn Văn Bé	284,968	152,423	132,544					
22	TH Lý Thường Kiệt	128,920	70,502	58,417					
23	TH Nơ Trang Long	214,301	80,106	134,195					
24	TH Ngô Quyền	259,526	63,700	195,826					
25	TH Ngô Gia Tự	190,317	65,301	125,016					
26	TH Lý Tự Trọng	175,357	95,467	79,890					
27	TH Phan Bội Châu	181,701	99,787	81,914					
28	TH Nguyễn Trãi	193,822	99,787	94,035					
29	TH Buôn Puán	119,849	87,309	32,540					
30	TH Cư Pul	77,946	77,946	-					
31	TH Nguyễn Du	82,507	82,507	-					
32	TH Nguyễn Đức Cảnh	195,766	88,264	107,502					
33	TH Trần Phú	87,309	87,309	-					
34	TH Trần Quốc Tuấn	204,144	77,946	126,198					
35	TH Đinh Núp	319,726	101,947	217,778					
36	TH Nguyễn Văn Trỗi	56,097	56,097	-					

STT	ĐƠN VỊ	NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ							Tiết kiệm 10%
		Tổng cộng	Hợp đồng ND 111	Kinh phí GV dạy khuyết tật	Chi hoạt động chung SNGD	Chi khen thưởng	Kinh Phí đào tạo	Kinh phí chưa phân bổ	
37	TH Phạm Văn Đồng	111,425	77,705	33,720					
38	TH Tô Hiệu	112,150	80,106	32,044					
39	TH Hà Huy Tập	153,009	153,009	-					
40	TH Trần Bình Trọng	172,296	82,507	89,789					
41	TH Bế Văn Đàn	169,843	87,309	82,534					
42	TH Hoàng Hoa Thám	240,650	146,529	94,120					
43	TH Krông Búk	60,899	60,899	-					
44	TH Lê Lợi	185,364	60,899	124,465					
	Phòng Giáo dục (Cấp TH)	810,000	-		729,000				81,000
III	CẤP THCS	5,200,757	2,176,528	1,664,229	-	-	-	-	-
01	THCS Hòa Đồng	73,544	73,544	-					
02	THCS Trần Văn Ôn	65,701	65,701	-					
03	TH-THCS Lê Văn Tám	82,507	82,507	-					
04	THCS Tháng 10	111,226	62,900	48,326					
05	THCS Lê Đình Chinh	107,452	60,899	46,553					
06	THCS Nguyễn Văn Trỗi	51,296	51,296	-					
07	THCS Ea Yông	381,968	87,308	294,660					
08	THCS TT Phước An	175,552	85,148	90,404					
09	THCS Hòa An	164,843	82,507	82,336					
10	THCS Võ Thị Sáu	57,054	57,054	-					
11	THCS Nguyễn Viết Xuân	129,845	62,094	67,751					
12	THCS Ngô Gia Tự	163,939	87,308	76,630					
13	THCS Ea Uy	89,468	89,468	-					
14	THCS Ea Yiêng	125,928	91,628	34,300					
15	THCS Ea Hiu	116,952	78,857	38,094					
16	THCS Huỳnh Thúc Kháng	207,279	87,308	119,971					
17	THCS Ea Phê	112,346	80,106	32,241					
18	THCS Hoàng Văn Thụ	120,498	87,067	33,431					
19	THCS Nguyễn Thị Minh Khai	175,613	81,706	93,906					
20	THCS 719	299,257	89,709	209,548					
21	THCS Ea Kly	172,980	70,502	102,478					
22	THCS Vụ Bón	260,264	84,667	175,597					
23	THCS Ngô Mây	158,962	72,662	86,300					
24	Phổ Thông DTNT THCS Krông	326,635	326,635	-					
25	Trung tâm GDNN-GDTX	109,648	77,946	31,702		0	0	0	-
	Phòng Giáo dục (Cấp THCS)	1,360,000			1,224,000				136,000
IV	KINH PHÍ KHEN THƯỞNG	1,800,000				1,620,000	-	0	180,000
V	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	27,500,000				0	-	25,000,000	2,500,000
B	KINH PHÍ ĐÀO TẠO	4,358,000	0		0	0	3,922,000	-	436,000
01	Trung Tâm Bồi Dưỡng Chính Trị	2,600,000				0	2,340,000	0	260,000
02	TT GDNN-GDTX	1,358,000				0	1,222,000	0	136,000
03	Phòng Nội Vụ	400,000				0	360,000	0	40,000
C	KINH PHÍ CHÈNH LỆCH HỆ SỐ BÌNH QUÂN CỦA BC DƯ PHÒNG	7,303,360						7,303,360	
D	KINH PHÍ THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC	12,014,565						12,014,565	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC**

Phụ lục số 11

**DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC BỔNG HỌC SINH KHUYẾT TẬT NĂM 2024 THEO THÔNG TƯ
LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, NGÀY 31/12/2013**

(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số T.T	Tên đơn vị	Nhu cầu năm 2024			
		Từ tháng 1-5/2024		Hỗ trợ đồ dùng (1 trđ/1 HS)	Tổng nhu cầu kinh phí Học kỳ I năm 2023 - 2024
		Số HS khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo	chế độ học bổng (80% mức lương tối thiểu)		
A	B	8	9	12	13=(9+11+12)
	TỔNG CỘNG	46	331,200	47,000	378,200
1	TH Ngô Quyền	2	14,400	2,000	16,400
2	TH Phan Đình Phùng	1	7,200	1,000	8,200
3	TH Quang Trung	2	14,400	2,000	16,400
4	TH Buôn Păn	5	36,000	5,000	41,000
5	TH Nguyễn Trãi	4	28,800	4,000	32,800
6	TH Nơ Trang Long	2	14,400	2,000	16,400
7	TH Trần Hưng Đạo	1	7,200	1,000	8,200
8	TH Trần Quốc Tuấn	1	7,200	1,000	8,200
9	TH Phan Bội Châu	2	14,400	2,000	16,400
10	TH Y Jút	3	21,600	3,000	24,600
11	TH La Văn Cầu	1	7,200	1,000	8,200
12	TH Phan Chu Trinh	2	14,400	2,000	16,400
13	TH Nguyễn Viết Xuân	4	28,800	4,000	32,800
14	TH Krông Búk	1	7,200	1,000	8,200
15	THCS Ea Yông	2	14,400	2,000	16,400
16	THCS Hòa An	1	7,200	1,000	8,200
17	THCS Nguyễn Viết Xuân	1	7,200	1,000	8,200
18	THCS Ngô Gia Tự	1	7,200	1,000	8,200
19	THCS Ea Yêng	1	7,200	2,000	9,200
20	THCS Huỳnh Thúc Kháng	1	7,200	1,000	8,200
21	THCS Nguyễn Thị Minh Khai	1	7,200	1,000	8,200
22	THCS Ea Kly	2	14,400	2,000	16,400
23	THCS Vụ Bồn	4	28,800	4,000	32,800
24	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	1	7,200	1,000	8,200

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO
NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Hỗ trợ tiền ăn trưa				Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên ghép lớp	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Nhu cầu Kỳ II năm học 2024-2025 (từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2024)							
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí (2,4trđ/45TE /tháng)		
A	B	1	2	3	4=1*2*3	9	10	11	12=4+8+10+11
	TỔNG CỘNG	2,185	3,680	115.00	1,748,000	24.00	518,400	222,750	2,489,150
1	MG Tuổi Hồng	12	160	5	9,600				9,600
2	MG Ngọc Lan	22	160	5	17,600				17,600
3	MG Hoa Lan	45	160	5	36,000			12,150	48,150
4	MG Hoa Thủy Tiên	20	160	5	16,000				16,000
5	MG Phong Lan	21	160	5	16,800				16,800
7	MN Thị Trấn	15	160	5	12,000				12,000
8	MG Hoà Mỹ	107	160	5	85,600	1	21,600	16,200	123,400
9	MG Thắng Lợi	4	160	5	3,200				3,200
10	MG Hoa Phượng	15	160	5	12,000				12,000
11	MG Hoa Cúc	7	160	5	5,600				5,600
12	MG Hoa Huệ	45	160	5	36,000				36,000
13	MG Hoa Hồng	20	160	5	16,000				16,000
14	MG Hoa Sen	35	160	5	28,000				28,000
15	MG Tuổi Thơ	15	160	5	12,000				12,000
16	MG Hoa Anh Đào	485	160	5	388,000	5	108,000	72,900	568,900
17	MG Sơn Ca	80	160	5	64,000	2	43,200	0	107,200
18	MG Sao Mai	360	160	5	288,000	4	86,400	32,400	406,800
19	Mẫu giáo Hoa Thiên Lý	385	160	5	308,000	5	108,000	64,800	480,800
20	MG Hoa Hướng Dương	165	160	5	132,000	2	43,200	24,300	199,500
21	MG Bình Minh	250	160	5	200,000	5	108,000	0	308,000
22	MG Hoà Đông	7	160	5	5,600	0	0	0	5,600
23	MG Hoa Mai	25	160	5	20,000			0	20,000
24	MG Hoa Pơ Lang	45	160	5	36,000			0	36,000

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Tên trường	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	14,713,840	
I	MẪU GIÁO	2,783,840	
01	MG Tuổi Hồng	12,750	
02	MG Ngọc Lan	16,800	
03	MG Hoa Lan	66,150	
04	MG Hoa Thủy Tiên	4,050	
05	MG Phong Lan	18,900	
06	MN Thị Trần	33,750	
07	MG Hoà Mỹ	56,700	
08	MG Thăng Lợi	2,700	
09	MG Hoa Phượng	9,450	
10	MG Hoa Cúc	8,640	
11	MG Hoa Huệ	28,500	
12	MG Hoa Hồng	6,750	
13	MG Hoa Sen	40,500	
14	MG Tuổi Thơ	10,650	
15	MG Hoa Anh Đào	654,750	
16	MG Sơn Ca	114,500	
17	MG Sao Mai	495,000	
18	MG Hoa Thiên Lý	519,750	
19	MG Hoa Hướng Dương	222,750	
20	MG Bình Minh	382,500	
21	MG Hoà Đông	9,450	
22	MG Hoa Mai	21,600	
23	MG Hoa Pơ Lang	47,250	
II	CẤP TIỂU HỌC	7,677,650	
01	TH Phan Đình Phùng	12,150	
02	TH Y Jút	48,600	
03	TH Trần Quốc Toàn	36,450	
04	TH Phước Thọ	9,450	
05	TH Nguyễn Việt Xuân	22,950	
06	TH Trần Hưng Đạo	513,000	
07	TH Lê Thị Hồng Gấm	241,500	
08	TH Tân Tiên	13,500	
09	TH Cù Chính Lan	60,000	
10	TH Lê Quý Đôn	28,350	
11	TH Ea Kly	40,500	
12	TH Nguyễn Bá Ngọc	31,050	
13	TH Quang Trung	28,350	
14	TH Kim Đông	49,250	
15	TH Cao Thăng	40,500	
16	TH Chu Văn An	25,650	
17	TH Hoàng Diệu	1,093,500	
18	TH Phan Chu Trinh	60,450	
19	TH La Văn Cầu	32,400	
20	TH Hòa Tiên	43,200	
21	TH Nguyễn Văn Bé	18,900	
22	TH Lý Thường Kiệt	130,950	
23	TH Nơ Trang Long	87,750	
24	TH Ngô Quyền	52,200	
25	TH Ngô Gia Tự	321,300	
26	TH Lý Tự Trọng	595,350	
27	TH Phan Bội Châu	229,500	
28	TH Nguyễn Trãi	666,000	
29	TH Buon Puăn	105,750	

Stt	Tên trường	Số tiền	Ghi chú
30	TH Cư Pul	31,500	
31	TH Nguyễn Du	6,750	
32	TH Nguyễn Đức Cảnh	953,100	
33	TH Trần Phú	14,850	
34	TH Trần Quốc Tuấn	28,350	
35	TH Đinh Núp	1,259,250	
36	TH Nguyễn Văn Trỗi	40,500	
37	TH Phạm Văn Đồng	43,200	
38	TH Tô Hiệu	204,300	
39	TH Hà Huy Tập	33,750	
40	TH Trần Bình Trọng	31,050	
41	TH Bê Văn Đàn	13,500	
42	TH Hoàng Hoa Thám	4,050	
43	TH Krông Búk	351,000	
44	TH Lê Lợi	24,000	
III	CẤP THCS	4,252,350	
01	THCS Hòa Đông	18,750	
02	THCS Trần Văn Ôn	21,600	
03	TH-THCS Lê Văn Tám	9,450	
04	THCS Lê Đình Chinh	16,800	
05	THCS Nguyễn Văn Trỗi	17,550	
06	THCS Tháng 10	20,250	
07	THCS Ea Yông	105,300	
08	THCS Thị trấn Phước An	38,250	
09	THCS Hòa An	22,950	
10	THCS Võ Thị Sáu	0	
11	THCS Nguyễn Việt Xuân	27,000	
12	THCS Ea Hiu	556,200	
13	THCS Ngô Gia Tự	332,400	
14	THCS Ea Uy	0	
15	THCS Ea Yiêng	750,600	
16	THCS Ea Phê	51,750	
17	THCS Huỳnh Thúc Kháng	243,750	
18	THCS Hoàng Văn Thụ	60,750	
19	THCS Nguyễn Thị Minh Khai	145,800	
20	THCS Ea Kly	38,100	
21	THCS 719	72,900	
22	THCS Ngô Mây	749,250	
23	THCS Vụ Bôn	897,750	
24	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	55,200	

DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế thực tế có mặt	Biên chế được giao	TỔNG DỰ TOÁN	TỔNG NGUỒN KINH PHÍ TỰ CHỦ			KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ			TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN 10%			Kinh phí còn được nhận		
					Tổng cộng	Tổng quỹ lương	Chi thường xuyên	Tổng cộng	Hợp đồng 111, PC KNV	Hoạt động khác được giao nhiệm vụ	Tổng cộng	Nguồn tự chủ	Nguồn không tự chủ	Tổng cộng	Nguồn tự chủ	Nguồn không tự chủ
	TỔNG CỘNG	24	27	7,922,884	3,276,982	2,542,582	734,400	4,645,902	91,902	4,554,000	528,840	73,440	455,400	7,394,044	3,203,542	4,190,502
I	SỰ NGHIỆP PTTH-VH-TT	18	21	6,896,957	2,571,055	1,999,855	571,200	4,325,902	91,902	4,234,000	480,520	57,120	423,400	6,416,437	2,513,935	3,902,502
1	Trung tâm TT-VH-TT	18	21	5,297,957	2,571,055	1,999,855	571,200	2,726,902	91,902	2,635,000	320,620	57,120	263,500	4,977,337	2,513,935	2,463,402
2	Phòng Văn Hóa			1,599,000	-	-		1,599,000		1,599,000	159,900		159,900	1,439,100		1,439,100
II	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	6	6	1,025,927	705,927	542,727	163,200	320,000	-	320,000	48,320	16,320	32,000	977,607	689,607	288,000
1	Trạm Khuyến Nông	6	6	1,025,927	705,927	542,727	163,200	320,000		320,000	48,320	16,320	32,000	977,607	689,607	288,000

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi TTTT- VH-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghịệp Khoa học	Nguồn CCTL	Chi khác
									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	2	3	4	5	6	9	10	13	14	11	12			13
	TỔNG SỐ	785,919,025	657,291,000	4,386,000	1,724,000	9,947,000	7,033,000	46,000,000	-	-	49,293,219	5,840,000	500,000	-	3,904,806
A	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG , ĐOÀN THỂ	49,293,219	-	-	-	-	-	-	-	-	49,293,219	-	-	-	-
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	26,078,955	-	-	-	-	-	-	-	-	26,078,955	-	-	-	-
01	Văn phòng HĐND-UBND	7,252,133									7,252,133				
02	Phòng Lao động - TBXH	1,473,994									1,473,994				
03	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2,070,981									2,070,981				
04	Phòng Nội vụ	2,727,927									2,727,927				
05	Thanh tra huyện	1,144,188									1,144,188				
06	Phòng Kinh tế- Hạ tầng	1,489,732									1,489,732				
07	Phòng Giáo dục	1,800,541									1,800,541				
08	Phòng Văn Hóa	680,805									680,805				
09	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2,673,736									2,673,736				
10	Phòng Dân tộc	1,035,468									1,035,468				
11	Phòng tài nguyên môi trường	1,326,803									1,326,803				
12	Phòng Y Tế	764,687									764,687				
13	Phòng Tư Pháp	893,399									893,399				
14	Đội công tác 253 huyện	744,560	-	-	-	-	-	-	-	-	744,560	-	-	-	-
II	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	18,330,239	-	-	-	-	-	-	-	-	18,330,239	-	-	-	-
01	Văn phòng Huyện Ủy	10,630,256									10,630,256				
02	Huyện đoàn	1,170,282									1,170,282				
03	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	1,642,091									1,642,091				
04	Hội Cựu chiến binh	605,161									605,161				
05	Hội Nông dân	1,715,608									1,715,608				
06	Hội liên hiệp phụ nữ	1,155,673									1,155,673				
07	Đội công tác 253 xã	825,700									825,700				
08	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	585,468							-	-	585,468	-	-	-	-
III	CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, NGHỀ NGHIỆP	1,347,305	-	-	-	-	-	-	-	-	1,347,305	-	-	-	-
01	Hội Chữ Thập Đỏ	467,945									467,945				
02	Phụ cấp Hội Đặc Thù	879,360							-	-	879,360	-	-	-	-
IV	KINH PHÍ PHÂN BỐ SAU	3,536,720	-	-	-	-	-	-	-	-	3,536,720	-	-	-	-
B	SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ THÔNG TIN, PTTH - TDTT	9,947,000	-	-	-	9,947,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm TT-VH-TT	5,297,957				5,297,957									
2	Phòng Văn Hóa	1,599,000				1,599,000									
3	Kinh phí phân bổ sau	2,055,343				2,055,343									
4	Tiết kiệm	994,700				994,700									
C	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	46,000,000	-	-	-	-	-	46,000,000	-	-	-	-	-	-	-
01	Phòng Kinh Tế -Hạ Tầng	4,243,073						4,243,073							
02	Phòng Nông Nghiệp & PTNT	900,000						900,000							
03	Trạm Khuyến Nông	1,025,927						1,025,927							
04	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1,146,000						1,146,000							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi TTTT- VH-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghịệp Khoa học	Nguồn CCTL	Chi khác
									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
05	Ban quản lý dự án đầu tư XD	7,110,800						7,110,800							
08	Ban Chỉ huy quân sự huyện	550,000						550,000							
09	BSCMT UBND Thị trấn	6,820,000						6,820,000							
10	BSCMT xã Ea Yêng	180,000						180,000							
12	BSCMT xã Hòa An	1,726,000						1,726,000							
13	BSCMT xã Hòa Tiến	180,000						180,000							
15	BSCMT xã Ea Kuăng	2,980,000						2,980,000							
16	BSCMT xã Ea Uy	193,000						193,000							
17	BSCMT xã Vụ Bồn	828,000						828,000							
18	BSCMT xã Tân Tiến	353,800						353,800							
19	BSCMT xã Ea Phê	2,590,500						2,590,500							
20	BSCMT xã Krông Búk	695,000						695,000							
21	BSCMT xã Ea Kly	700,000						700,000							
22	BSCMT xã Ea Knuéc	700,000						700,000							
23	BSCMT xã Ea Yông	2,525,900						2,525,900							
24	Phân bổ sau	5,312,000						5,312,000							
25	Chi tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương từ sự nghiệp kinh tế	5,240,000						5,240,000							
D	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	7,033,000	-	-	-	-	7,033,000	-	-	-	-	-			-
01	Phòng Kinh Tế -Hạ Tầng	5,979,700					5,979,700								
02	Phòng Tài Nguyên Môi trường	350,000					350,000								
	Chi tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương từ sự nghiệp kinh tế	703,300					703,300								
E	Ban chỉ huy quân sự huyện	4,386,000		4,386,000											
F	Công an huyện	1,724,000			1,724,000										
G	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CN	500,000											500,000		
1	Phòng Kinh Tế -Hạ Tầng	500,000											500,000		
H	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	657,291,000	657,291,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
I	MẪU GIÁO	109,052,788	109,052,788	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
1.1	MG Tuổi Hồng	4,643,199	4,643,199												
1.2	MG Ngọc Lan	3,579,199	3,579,199												
1.3	MG Hoa Lan	4,605,903	4,605,903												
1.4	MG Hoa Thủy Tiên	4,751,532	4,751,532												
1.5	MG Phong Lan	3,815,553	3,815,553												
1.6	MN Thị Trấn	5,488,612	5,488,612												
1.7	MG Hoà Mỹ	4,099,412	4,099,412												
1.8	MG Thăng Lợi	4,525,816	4,525,816												
1.9	MG Hoa Phượng	5,886,843	5,886,843												
1.10	MG Hoa Cúc	4,093,550	4,093,550												
1.11	MG Hoa Huệ	4,816,989	4,816,989												
1.12	MG Hoa Hồng	3,802,443	3,802,443												
1.13	MG Hoa Sen	3,669,461	3,669,461												
1.14	MG Tuổi Thơ	4,154,656	4,154,656												
1.15	MG Hoa Anh Đào	7,359,170	7,359,170												
1.16	MG Sơn Ca	5,553,166	5,553,166												
1.17	MG Sao Mai	4,947,472	4,947,472												
1.18	MG Hoa Thiên Lý	7,187,484	7,187,484												
1.19	MG Hoa Hướng Dương	5,331,055	5,331,055												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi TTTT- VH-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghị Khoa học	Nguồn CCTL	Chi khác
									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
1.20	MG Bình Minh	5,169,637	5,169,637												
1.21	MG Hoà Đông	3,927,345	3,927,345												
1.22	MG Hoa Mai	2,933,566	2,933,566												
1.23	MG Hoa Pơ Lang	4,310,724	4,310,724												
1.24	Phòng Giáo dục (Cấp MG)	400,000	400,000												
2	CẤP TIỂU HỌC	294,301,872	294,301,872	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
2.1	TH Phan Đình Phùng	8,297,607	8,297,607												
2.2	TH Y Jút	4,638,645	4,638,645		-	-	-	-	-	-	-	-			-
2.3	TH Trần Quốc Toàn	8,654,848	8,654,848												
2.4	TH Phước Thọ	3,431,914	3,431,914												
2.5	TH Nguyễn Viết Xuân	6,501,165	6,501,165												
2.6	TH Trần Hưng Đạo	7,307,707	7,307,707												
2.7	TH Lê Thị Hồng Gấm	7,317,195	7,317,195												
2.8	TH Tân Tiến	3,632,803	3,632,803												
2.9	TH Cù Chính Lan	6,419,851	6,419,851												
2.10	TH Lê Quý Đôn	5,151,885	5,151,885												
2.11	TH Ea Kly	3,396,933	3,396,933												
2.12	TH Nguyễn Bá Ngọc	8,045,512	8,045,512												
2.13	TH Quang Trung	5,055,344	5,055,344												
2.14	TH Kim Đồng	3,675,915	3,675,915												
2.15	TH Cao Thắng	7,082,440	7,082,440												
2.16	TH Chu Văn An	8,254,972	8,254,972												
2.17	TH Hoàng Diệu	10,812,640	10,812,640												
2.18	TH Phan Chu Trinh	5,745,347	5,745,347												
2.19	TH La Văn Cầu	4,661,251	4,661,251												
2.20	TH Hòa Tiến	4,232,637	4,232,637												
2.21	TH Nguyễn Văn Bé	8,259,194	8,259,194												
2.22	TH Lý Thường Kiệt	4,532,748	4,532,748												
2.23	TH Nơ Trang Long	8,020,176	8,020,176												
2.24	TH Ngô Quyền	7,450,674	7,450,674												
2.25	TH Ngô Gia Tự	6,636,944	6,636,944												
2.26	TH Lý Tự Trọng	9,362,522	9,362,522												
2.27	TH Phan Bội Châu	4,881,895	4,881,895												
2.28	TH Nguyễn Trãi	8,663,272	8,663,272												
2.29	TH Buôn Puán	5,425,382	5,425,382												
2.30	TH Cư Pul	8,090,896	8,090,896												
2.31	TH Nguyễn Du	4,300,803	4,300,803												
2.32	TH Nguyễn Đức Cảnh	11,438,361	11,438,361												
2.33	TH Trần Phú	5,132,147	5,132,147												
2.34	TH Trần Quốc Tuấn	11,522,270	11,522,270												
2.35	TH Đinh Núp	15,249,857	15,249,857												
2.36	TH Nguyễn Văn Trỗi	7,974,361	7,974,361												
2.37	TH Phạm Văn Đồng	4,092,687	4,092,687												
2.38	TH Tô Hiệu	8,520,997	8,520,997												
2.39	TH Hà Huy Tập	5,709,904	5,709,904												
2.40	TH Trần Bình Trọng	8,289,622	8,289,622												
2.41	TH Bế Văn Đàn	3,912,031	3,912,031												
2.42	TH Hoàng Hoa Thám	4,575,583	4,575,583												
2.43	TH Krông Búk	5,082,331	5,082,331												
2.44	TH Lê Lợi	4,050,607	4,050,607												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi TTTT- VH-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghị Khoa học	Nguồn CCTL	Chi khác
									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
2.45	Phòng Giáo dục (Cấp TH)	810,000	810,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	CẤP THCS	200,960,414	200,960,414	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	THCS Hòa Đông	9,707,501	9,707,501												
3.2	THCS Trần Văn Ôn	8,495,775	8,495,775												
3.3	TH-THCS Lê Văn Tám	8,273,419	8,273,419												
3.4	THCS Tháng 10	5,853,321	5,853,321												
3.5	THCS Lê Đình Chinh	5,655,178	5,655,178												
3.6	THCS Nguyễn Văn Trỗi	4,648,789	4,648,789												
3.7	THCS Ea Yông	10,663,693	10,663,693												
3.8	THCS TT Phước An	14,838,641	14,838,641												
3.9	THCS Hòa An	4,482,246	4,482,246												
3.10	THCS Võ Thị Sáu	5,654,590	5,654,590												
3.11	THCS Nguyễn Việt Xuân	7,104,032	7,104,032												
3.12	THCS Ngô Gia Tự	7,032,055	7,032,055												
3.13	THCS Ea Uy	6,926,295	6,926,295												
3.14	THCS Ea Yêng	11,251,421	11,251,421												
3.15	THCS Ea Hiu	8,516,885	8,516,885												
3.16	THCS Huỳnh Thúc Kháng	9,982,382	9,982,382												
3.17	THCS Ea Phê	7,028,408	7,028,408												
3.18	THCS Hoàng Văn Thụ	8,266,471	8,266,471												
3.19	THCS Nguyễn Thị Minh Khai	8,138,169	8,138,169												
3.20	THCS 719	12,714,836	12,714,836												
3.21	THCS Ea Kly	5,678,786	5,678,786												
3.22	THCS Vụ Bón	10,788,918	10,788,918												
3.23	THCS Ngõ Mây	8,129,565	8,129,565												
3.24	Phổ Thông DTNT THCS Krông Pắc	4,906,118	4,906,118												
3.25	Trung tâm GDNN-GDTX	4,862,918	4,862,918												
2.45	Phòng Giáo dục (Cấp THCS)	1,360,000	1,360,000												
4	KINH PHÍ KHEN THƯỞNG	1,800,000	1,800,000												
5	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	27,500,000	27,500,000												
6	KINH PHÍ ĐÀO TẠO	4,358,000	4,358,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Trung Tâm Bồi Dưỡng Chính Trị	2,600,000	2,600,000												
6.2	TT GDNN-GDTX	1,358,000	1,358,000												
6.3	Phòng Nội Vụ	400,000	400,000												
7	KINH PHÍ CHÈNH LỆCH HỆ SỐ BÌNH QUÂN CỦA BC DỰ PHÒNG	7,303,360	7,303,360												
8	KINH PHÍ THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC	12,014,565	12,014,565												
I	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	3,904,806													3,904,806
K	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	5,840,000			-	-	-	-	-	-	-	5,840,000			-
1	Phòng Lao động TB & Xã hội	4,577,680										4,577,680			
2	Chi hỗ trợ tiền tết các đơn vị tỉnh và TW đóng chân trên địa bàn	160,000										160,000			
3	Chi công tác đảm bảo xã hội khác	518,320										518,320			
4	Tiết kiệm	584,000										584,000			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC

PHỤ LỤC CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐỒ THỊ LOẠI IV NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện	Tổng mức đầu tư	Vốn đã thanh toán	Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
1	2	4	5	6	7	8		9	
	TỔNG CỘNG				13,820	3,832	9,988	15,300	
I	THANH TOÁN CÁC CT CÒN THIẾU				7,000	3,832	3,168	3,168	
1	Sửa chữa Hoa viên, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Thị trấn Phước An	2023	Ban QLDA ĐTXD	7,000	3,832	3,168	3,168	
II	BỐ TRÍ NĂM 2024				6,820	0	6,820	6,820	
1	Sửa chữa tuyến đường Nguyễn Thượng Hiền TDP14 (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Hoàng Hoa Thám)	Thị trấn Phước An	2024	UBND thị trấn Phước An	700		700	700	
2	Sửa chữa đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ Lê Duẩn đến Phan Chu Trinh)	Thị trấn Phước An	2024	UBND thị trấn Phước An	1,900		1,900	1,900	
3	Sửa chữa Hẻm 37 Ngô Đức Kế (Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đầm đá TDP12)	Thị trấn Phước An	2024	UBND thị trấn Phước An	250		250	250	
4	Sửa chữa Hẻm 15 Nơ Trang Long (đoạn từ 15 Nơ Trang Long đến 210 Giải Phóng)	Thị trấn Phước An	2024	UBND thị trấn Phước An	200		200	200	
5	Sửa chữa Đường vào chợ PA (94 Lê Duẩn)	Thị trấn Phước An	2024	UBND thị trấn Phước An	200		200	200	
6	Sửa chữa Hẻm 04 Đoàn Thị Điểm (đoạn từ 04 Đoàn Thị Điểm đến TDP11)	Thị trấn Phước An	2024	UBND thị trấn Phước An	500		500	500	
7	Sửa chữa đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ Nguyễn Trường Tộ đến khu dân cư TDP9), thị trấn Phước An.	Thị trấn Phước An	2024	UBND thị trấn Phước An	650		650	650	
8	Sửa chữa đường Võ Thị Sáu	Thị trấn Phước An	2024	UBND thị trấn Phước An	150		150	150	
9	Sửa chữa đường Lê Thánh Tông	Thị trấn Phước An	2024	UBND thị trấn Phước An	450		450	450	

Số TT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện	Tổng mức đầu tư	Vốn đã thanh toán	Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
10	Sửa chữa đường cạnh Hoa viên - Trung tâm văn hóa (đoạn từ QL 26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Thị trấn Phước An	2024	UBND thị trấn Phước An	1,000		1000	1000	
11	Sửa chữa đường Tân Đà (đoạn từ Quảng trường đến đường Lê Lợi)	Thị trấn Phước An	2024	UBND thị trấn Phước An	200		200	200	
12	Sửa chữa đường Hoàng Văn Thụ (đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Ngô Thị Nhậm)	Thị trấn Phước An	2024	UBND thị trấn Phước An	320		320	320	
13	Sửa chữa đường Ngô Thị Nhậm (đoạn từ Hoàng Văn Thụ đến Trần Hưng Đạo)	Thị trấn Phước An	2024	UBND thị trấn Phước An	300		300	300	
III	UBND huyện thực hiện phân bổ và báo cáo kết quả cho HĐND huyện							5,312	

**PHỤ LỤC CHI TIẾT SỬA CHỮA TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYỀN - SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên công trình	Hạng mục, Quy mô	Đơn vị thực hiện	Năm thực hiện	Tổng mức	Đã thanh toán	Chưa thanh toán	Bố trí năm 2024	Ghi chú
	Tổng cộng				29,881	7,950	21,931	25,000	
I	Thanh toán các CT còn chưa thanh toán hết				15,531	7,950	7,581	7,581	
1	Trường TH Lý Tự Trọng	Sửa chữa nhà hiệu bộ	Ban QLDA ĐTXD	2023	933	500.0	432.9	432.9	
2	Trường TH Ngô Gia Tự	Sửa chữa 12 phòng học	Ban QLDA ĐTXD	2023	884	500.0	383.6	383.6	
3	Trường THCS Ngô Gia Tự	Sửa chữa 08 phòng học	Ban QLDA ĐTXD	2023	799	400.0	399	399	
4	Trường MG Hoa Thủy Tiên	Tường rào, cổng, mái che điểm trường thôn 1	Ban QLDA ĐTXD	2023	950	500.0	450	450	
5	Trường TH Ea Kly, xã Ea Kly	Sửa chữa 08 phòng học, nhà xe, bể tông, nền sân	Ban QLDA ĐTXD	2023	540	350.0	190.2	190.2	
6	Trường THCS 719, xã Ea Kly	Sửa chữa nền sân trường	Ban QLDA ĐTXD	2023	795	450.0	345	345	
7	Trường TH Nguyễn Du	Sửa chữa nhà hiệu bộ, thư viện, tường rào, nền sân.	Ban QLDA ĐTXD	2023	950	500.0	450	450	
8	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	Sửa chữa sân, tường rào	Ban QLDA ĐTXD	2023	549	450.0	99.0	99	
9	Trường TH Trần Quốc Toàn, xã Ea Phê	Sửa chữa 11 phòng học điểm chính	Ban QLDA ĐTXD	2023	785	450.0	335.4	335.4	
10	Sửa chữa nhà lớp học 04 tầng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Krông Pắc	Sửa chữa nhà lớp học 04 tầng	Trung tâm GDNN - GDTX huyện	2023	997		997	997	

STT	Tên công trình	Hạng mục, Quy mô	Đơn vị thực hiện	Năm thực hiện	Tổng mức	Đã thanh toán	Chưa thanh toán	Bố trí năm 2024	Ghi chú
11	Trường Mẫu giáo Hoa Lan, xã Ea Phê	Sửa chữa 02 phòng học, điểm trường thôn 7	Ban QLDA ĐTXD	2023	949	500.0	449.0	449	
12	Trường tiểu học Phan Chu Trinh	Sửa chữa tường rào, sân trường	Ban QLDA ĐTXD	2023	900	500.0	400.0	400.0	
13	Trường mẫu giáo Hoa Hồng, xã Ea Kênh	Sửa chữa nền sân, hàng rào, mái che	Ban QLDA ĐTXD	2023	900	500.0	400.0	400.0	
14	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh, xã Ea Hiu	Sửa chữa sân trường, nhà bảo vệ	Ban QLDA ĐTXD	2023	550	400.0	150.0	150.0	
15	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng, xã Ea Knuéc	Sửa chữa hàng rào, sân phơi, sân khấu	Ban QLDA ĐTXD	2023	700	400.0	300.0	300.0	
16	Trường TH Phạm Văn Đồng, xã Krông Buk	Sửa chữa nhà hiệu bộ, nền sân	Ban QLDA ĐTXD	2023	950	500.0	450.0	450.0	
17	Trường TH Cư Pul, xã Hòa Đông	Sửa chữa nhà lớp học 06 phòng, nhà lớp học 03 phòng, sân bê tông, cổng tường rào	Ban QLDA ĐTXD	2023	950	500.0	450.0	450.0	
18	Trường MG Hòa Đông, xã Hòa Đông	Sửa chữa 02 phòng học, đài nước, giếng khoan, nền sân	Ban QLDA ĐTXD	2023	950	500.0	450.0	450.0	
19	Trường MG Hoa Thiên Lý	Sửa chữa sân, cổng, tường rào	Trường MG Hoa Thiên Lý	2023	500	50.0	450.0	450.0	
II	Bố trí năm 2024				14,350	-	14,350	11,100	
1	Sửa chữa nhà ăn bán trú, nhà vệ sinh Trường TH Phan Đình Phùng, xã Ea Kly	Sửa chữa nhà ăn bán trú, nhà vệ sinh	Trường TH Phan Đình Phùng	2024	900		900	700	
2	Sửa chữa 12 phòng học, sân thể dục Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai, xã Krông Buk	Sửa chữa 12 phòng học	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	2024	850		850	650	
3	Sửa chữa nền sân, tường rào trường THCS Ea Phê, xã Ea Phê	Sửa chữa tường rào, Lát gạch terrazzo nền sân	Trường THCS Ea Phê	2024	830		830	600	
4	Sửa chữa nhà vệ sinh, tường rào, 8 phòng học trường TH Hà Huy Tập xã Ea Phê	Sửa chữa Nhà vệ sinh tại điểm trường thôn 7B; Nhà vệ sinh tại điểm trường thôn 7A; Tường rào, nền sân tại điểm trường thôn 7B	Trường TH Hà Huy Tập	2024	950		950	700	
5	Sửa chữa 03 phòng làm việc Trường TH Phan Bội Châu, xã Vụ Bản	Sửa chữa 03 phòng hiệu bộ	Trường TH Phan Bội Châu	2024	500		500	400	
6	Sửa chữa 05 phòng học (điểm trường buôn Krue) Trường TH Phan Bội Châu, xã Vụ Bản	Sửa chữa 05 phòng học (điểm trường buôn Krue)	Trường TH Phan Bội Châu	2024	650		650	500	
7	Sửa chữa 07 phòng học, tường rào Trường THCS Vụ Bản, xã Vụ Bản	Sửa chữa tường rào	Trường THCS Vụ Bản	2024	500		500	400	

STT	Tên công trình	Hạng mục, Quy mô	Đơn vị thực hiện	Năm thực hiện	Tổng mức	Đã thanh toán	Chưa thanh toán	Bố trí năm 2024	Ghi chú
8	Sửa chữa 03 phòng học PH thôn Tân Sơn trường TH Nguyễn Đức Cảnh, xã Ea Hiu	Sửa chữa 03 phòng học: Thay mái tôn, trần, nền lát gạch, sơn lại tường và cửa	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	2024	500		500	400	
9	Sửa chữa nền sân, tường rào trường MG Bình Minh, xã Ea Hiu	Sửa chữa tường rào, nền sân	Trường MG Bình Minh	2024	500		500	400	
10	Sửa chữa phòng học, bếp ăn trường MG Hoa Hồng, xã Ea Kênh	Sửa chữa phòng học, bếp ăn	Trường MG Hoa Hồng	2024	750		750	550	
11	Sửa chữa cơ sở vật chất trường TH-THCS Lê Văn Tám, xã Ea Knuéc	Sửa chữa các phòng học, phòng thư viện, nền sân, cổng trường	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	2024	900		900	700	
12	Sửa chữa nền sân, tường rào Trường MG Thắng Lợi, xã Hòa Đông	Sửa chữa tường rào, nền sân	Trường MG Thắng Lợi	2024	700		700	500	
13	Trường TH Nguyễn Văn Bé, xã Ea Knuéc	Sửa chữa nhà ăn bán trú	Trường TH Nguyễn Văn Bé	2024	850		850	700	
14	Trường TH Nguyễn Văn Bé, xã Ea Knuéc	Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh	Trường TH Nguyễn Văn Bé	2024	350		350	300	
15	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi, xã Ea Yông	Sửa chữa nhà vệ sinh, nền sân	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	2024	600		600	500	
16	Sửa chữa cơ sở vật chất trường TH Quang Trung, xã Ea Kuăng	Sửa chữa phòng học, nhà vệ sinh, nền sân bong tróc, đài nước, giếng khoan	Trường TH Quang Trung	2024	900		900	700	
17	Trường THCS Hòa Đông, xã Hòa Đông	Sửa chữa nhà vệ sinh, công phụ, hàng rào, nền sân trường THCS Hòa Đông	Trường THCS Hòa Đông	2024	900		900	700	
18	Sửa chữa tường rào trường TH Võ Thị Sáu, xã Hòa An	Sửa chữa tường rào	Trường TH Võ Thị Sáu	2024	520		520	450	
19	Sửa chữa Trung tâm chính trị huyện	Sửa chữa Hội trường, tường rào, nhà bảo vệ.	Trung tâm chính trị huyện	2024	950		950	750	
20	Trường TH Bé Văn Đàn, xã Ea Kênh	Sửa chữa nhà vệ sinh, nền sân	Trường TH Bé Văn Đàn	2024	750		750	500	
III	UBND huyện thực hiện phân bổ và báo cáo kết quả về HĐND huyện			2024				6,319	

PHỤ LỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Nguồn vốn				Đã giải ngân				Chưa thanh toán				Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
				Tổng mức	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra					
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			
	TỔNG CỘNG			620,036	117,005	501,119	1,912	211,371	27,705	184,842	0	210,142	47,310	162,832	0	179,279	174,371	
I	Thanh toán CT chuyển tiếp			263,792	17,515	246,158	119	193,349	17,515	175,834	0	70,325	0	70,325	0	70,326	69,626	
*	Các CT nợ và chuyển tiếp theo KH ĐTC			249,763	17,515	232,248	0	183,050	17,515	165,535	0	66,713	0	66,713	0	66,714	66,014	
1	KCH KM trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy	Ban quản lý dự án	2019	3,592	2,520	1,072		3,126	2,520	606		466		466		466	466	
2	Đường GT quanh bờ hồ khu du lịch hồ Tân An	Ban quản lý dự án	2019	17,636	14,995	2,641		16,220	14,995	1,225		1,416		1,416		1,416	1,416	
3	Cải tạo, nâng cấp đường trung tâm xã Ea Uy	Ban Quản lý dự án	2020	9,678		9,678		8,970		8,970		708		708		708	708	
4	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Duẩn (đoạn từ QL26 đến đường Trần Phú) thị trấn Phước An	Ban Quản lý dự án	2020	4,800		4,800		4,200		4,200		600		600		600	600	
5	Trường THCS Thị Trấn Phước An; Hạng mục: Nâng cấp, xây dựng nhà lớp học 24 phòng 3 tầng	Ban Quản lý dự án	2020	14,999		14,999		13,993		13,993		1,006		1,006		1,006	1,006	
6	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An.	Ban Quản lý dự án	2020	23,096		23,096		19,521		19,521		3,575		3,575		3,575	3,575	
7	Nâng cấp, mở rộng mặt đập và nạo vét lòng hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nạo vét lòng hồ, mở rộng mặt đập, nắn chỉnh đường vào đập	Ban Quản lý dự án	2020	14,484		14,484		13,616		13,616		868		868		868	868	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Nguồn vốn			Đã giải ngân			Chưa thanh toán			Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
				Tổng mức	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Ngân sách xã			
8	Xây dựng đèn tín hiệu cảnh báo giao thông và đèn chiếu sáng tuyến đường quốc lộ 26 đi qua trung tâm xã Krông Buk	Ban Quản lý dự án	2020	4,141		4,141	3,300		3,300	841		841	841	841	
9	Xây dựng đường giao thông số 2,4,6,7,17,19,20 và san nền cục bộ	Ban QLDA huyện		17,960		17,960	12,413		12,413	5,547		5,547	5,547	5,547	
10	Xây dựng thoát nước ngầm, bó vỉa (GD1)	Ban QLDA huyện		14,826		14,826	12,559		12,559	2,267		2,267	2,267	2,267	
11	Xây dựng móng mặt đường và hệ thống thoát nước các trục đường còn lại	Ban QLDA huyện		13,342		13,342	10,000		10,000	3,342		3,342	3,342	3,342	
12	Mở rộng, nâng cấp đường Lê Duẩn - Nguyễn Trường Tộ	Ban QLDA huyện		13,903		13,903	11,500		11,500	2,403		2,403	2,403	2,403	
13	Xây dựng hệ thống cung cấp điện	Ban QLDA huyện		10,779		10,779	7,500		7,500	3,279		3,279	3,279	3,279	
14	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt	Ban QLDA huyện		4,107		4,107	2,500		2,500	1,607		1,607	1,607	1,607	
15	Chi thanh toán vốn ứng thực hiện dự án Đông Bắc (giai đoạn I)	Ban QLDA huyện		18,169		18,169	9,755		9,755	8,414		8,414	8,414	8,414	
16	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường H&ND - UBND huyện		2022	1,680		1,680	1,424		1,424	256		256	256	256	
17	Trường TH Y Jút		2022	1,500		1,500	1,000		1,000	500		500	500	500	
18	Trường Tiểu học Hoàng Diệu		2022	1,800		1,800	976		976	824		824	824	824	
19	Trường Mẫu giáo Hoa Thiên Lý		2022	1,200		1,200	1,100		1,100	100		100	100	100	
20	Kênh mương nội đồng 31		2022	2,000		2,000	1,500		1,500	500		500	500	500	
21	Nâng cấp hệ thống kênh mương thôn Hỏ Voi đi thôn 10, xã Vụ Bón; hạng mục: Kênh và công trình trên kênh		2022	3,500		3,500	2,300		2,300	1,200		1,200	1,200	500	
22	Mương, cống thoát nước qua hệ thống nhánh rẽ T11		2022	1,800		1,800	1,200		1,200	600		600	600	600	
23	Nâng cấp hồ chứa nước bà Ty		2022	1,100		1,100	917		917	183		183	183	183	
24	Đường GTNT trục liên thôn từ tỉnh lộ 9 đi QL 26.		2022	3,800		3,800	2,000		2,000	1,800		1,800	1,800	1,800	
25	Nâng cấp đường từ ngã tư Buôn Pan B đến công trào thôn Cao Bằng, xã Ea yông		2022	2,000		2,000	1,747		1,747	253		253	253	253	
26	Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư Ea Yông A đến ngã 3 đi thôn Thạch lữ xã Ea Yông		2022	2,000		2,000	1,500		1,500	500		500	500	500	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Nguồn vốn			Đã giải ngân			Chưa thanh toán			Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú		
				Tổng mức	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Ngân sách xã					
27	Đường giao thông - Từ Quốc lộ 26 đi cầu suối đục xã Ea Phê		2022	2,500		2,500		1,750		1,750		750		750		750	
28	Nâng cấp đường trung tâm xã Vụ Bồn		2022	10,000		10,000		6,500		6,500		3,500		3,500		3,500	
29	Nâng cấp đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Nguyễn Thị Minh Khai kết nối với đường Tô Hiến Thành, thị trấn Phước An		2022	10,071		10,071		6,871		6,871		3,200		3,200		3,201	3,201
30	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường từ QL26 đi liên thôn: Tân Thành, Phước Thành, Phước Hoà, Thạch Lũ, xã Ea Yông.		2022	10,000		10,000		1,000		1,000		9,000		9,000		9,000	9,000
31	Nâng cấp đường từ thôn 19, 20 xã Krông Buk đi trung tâm xã Krông Buk		2022	8,000		8,000		1,000		1,000		7,000		7,000		7,000	7,000
32	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Ea Phê đi Ea Hiu (đoạn từ QL26 đi nghĩa địa thôn Phước Lộc xã Ea Phê)		2022	1,300		1,300		1,092		1,092		208		208		208	208
*	Các Ct thực hiện nhưng vướng theo TT 65			14,030	0	13,911	119	10,299	0	10,299	0	3,612	0	3,612	0	3,612	3,612
1	Xây dựng các tuyến đường giao thông nội thị trên địa bàn thị trấn Phước An (Hẻm Hà Huy Giáp, đến Lê Hồng Phong; Hẻm Nơ Trang Long; Hẻm 78 đoạn từ Giải Phóng đến Nguyễn Thượng Hiền)	Ban QLDA		929		929		854		854		75		75		75	75
2	Trường MG Tuổi Hồng, xã ea Kly, huyện Krông Pắc	Ban QLDA		933		933		541		541		392		392		392	392
3	Trường TH Quang Trung, xã Ea Kuang	Ban QLDA		598		598		500		500		98		98		98	98
4	Trường TH Ngô Quyền, xã Ea Kênh.	Ban QLDA		718		718		694		694		24		24		24	24
5	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi xã Ea Yông;	Ban QLDA		549		549		366		366		183		183		183	183
6	Trường MG Bình Minh, xã Ea Hiu.	Ban QLDA		735		735		647		647		88		88		88	88
7	Khảo sát, xây dựng tuyến đường Mạc Đình Chi, thị trấn Phước An.	Ban QLDA		494		494		390		390		104		104		104	104

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Nguồn vốn			Đã giải ngân			Chưa thanh toán			Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú		
				Tổng mức	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Ngân sách xã					
8	Xây dựng các tuyến đường Trần Nãi, Đường Y Jút, thị trấn Phước An (đoạn đường Giải Phóng đến đường Đình Tiên Hoàng)	Ban QLDA		508		508	401		401	107		107	107	107			
9	XD tuyến đường trục thôn, đoạn từ nhà bà Võ Thị Huệ thôn Phước Lập 2 đến giáp xã Ea Phê	Ban QLDA		564		564	438		438	126		126	126	126			
10	Cải tạo, sửa chữa công trình nước sinh hoạt tại buôn Ea Su, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	UBND xã Ea Phê		1,184		1,184	1,068		1,068	116		116	116	116			
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Kon Tay, xã Ea Yiêng	UBND xã Ea Yiêng		799		799	600		600	199		199	199	199			
12	Trường Tiểu học Buôn Puăn, xã Ea Phê	Trường TH Buôn Puăn		600		600	450		450	150		150	150	150			
13	Trường TH Trần Bình Trọng, xã Hòa An	Trường TH Trần Bình Trọng		500		500	435		435	65		65	65	65			
14	Trường THCS Hòa An, xã Hòa An	Trường THCS Hoà An		450		450	355		355	95		95	95	95			
15	Xây dựng tường rào trụ sở UBND xã Ea Kly	UBND xã Ea Kly		831		731	100	350		350	381		381	381	381		
16	Cải tạo, nâng cấp công, tường rào, sân bê tông, nhà vệ sinh, nhà để xe Phòng Giáo dục và Đào tạo	Phòng Giáo dục và Đào tạo		685		685		600		600	85		85	85	85		
17	Nhà làm việc cho Mặt trận tổ quốc và các Đoàn thể xã Krông Buk, huyện Krông Pắc	UBND xã Krông Buk		995		976	19	681		681	295		295	295	295		
18	Trung tâm Truyền thông- Văn hóa - Thể thao huyện Krông Pắc	Trung tâm TT - VH - TT huyện Krông Pắc		817		817		580		580	237		237	237	237		
19	Xây dựng tuyến đường GTNT trục thôn (Đoạn từ nhà ông Lê Xuân Việt thôn Tân Thành đi Quốc lộ 26), xã Ea Yông	UBND xã Ea Yông		323		323		0			323		323	323	323		
20	Tuyến đường giao thông tổ dân phố 16 (đoạn từ Y Wang đến Võ Đức Tấn), thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Ban QLDA		420		420		0			420		420	420	420		
21	Xây dựng công, tường rào, sân Miếu thờ Khu di tích Lịch sử đồn điền Ca Đa, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	Phòng VH TT		398		398		350		350	48		48	48	48		
II	Thanh toán đối ứng ngân sách tỉnh từ nguồn NS huyện			122,789	99,490	23,299	0	16,522	10,190	6,332	0	53,777	47,310	6,467	0	16,967	15,367
-	Đầu tư nông thôn mới theo cơ chế thông thường (phần đối ứng NS huyện)			52,699	44,700	7,999	0	15,222	10,190	5,032	0	37,477	34,510	2,967	0	2,967	2,967

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Nguồn vốn				Đã giải ngân				Chưa thanh toán				Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
				Tổng mức	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra					
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			
1	Đường GT từ xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar	Ban Quản lý dự án	2021	14,999	13,500	1,499		4,080	3,080	1,000		10,919	10,420	499		499		
2	Đường GT liên xã Tân Tiến - Ea Uy - Ea Yiêng	Ban Quản lý dự án	2021	12,800	9,800	3,000		4,530	2,230	2,300		8,270	7,570	700		700		
3	Đường GT liên xã Ea Uy đi xã Vụ Bồn	Ban Quản lý dự án	2021	14,900	13,400	1,500		3,060	3,060			11,840	10,340	1,500		1,500		
4	Đường GT liên xã Ea Hiu đi Ea Uy	Ban Quản lý dự án	2021	10,000	8,000	2,000		3,552	1,820	1,732		6,448	6,180	268		268		
-	Đầu tư theo NQ 22 (phần đối ứng NS huyện)			7,100	5,300	1,800	0	300	0	300	0	6,800	5,300	1,500	0	1,500	900	
1	Xây dựng nhà hiệu bộ 4 phòng học chức năng trường TH Nguyễn Bá Ngọc, xã Ea Knuec	Ban Quản lý dự án	2021	3,500	2,900	600		300		300		3,200	2,900	300		300		
2	Xây dựng 4 phòng học, bếp ăn một chiều, cổng tường rào trường MG Phong Lan xã Ea Phê (phần hiệu Phước Lộc)	Ban Quản lý dự án	2024	3,600	2,400	1,200						3,600	2,400	1,200		1,200	600	
-	Đầu tư công trung hạn, NS tỉnh			10,000	7,500	2,500	0	500	0	500	0	9,500	7,500	2,000	0	2,000	1,000	
1	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc	Ban Quản lý dự án	2022	10,000	7,500	2,500		500		500		9,500	7,500	2,000		2,000	1,000	
-	Phản đối ứng Chương trình phục hồi kinh tế và viện trợ			52,990	41,990	11,000	0	500	0	500	0	0	0	0	0	10,500	10,500	
1	Cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn buôn Pan, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc (đối ứng)		2,023	2,990	1,990	1,000		500		500		0				500	500	
2	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Ông Đồng (Hồ Phước An 3) xã Ea Yông, huyện Krông Pắc.		2023-2024	25,000	20,000	5,000		0				0				5,000	5000	
3	Sửa chữa hồ C9, xã Ea Kly, huyện Krông Pắc.		2023-2024	25,000	20,000	5,000		0				0				5,000	5,000	
III	Thanh toán các công trình chuyển tiếp thực hiện năm 2023, 2024			45,171	0	44,148	1,023	1,500	0	2,676	0	35,526	0	35,526	0	41,472	26,930	
1	Nông thôn mới		2022	7,238	0	6,215	1,023	0	0	0	0	2,269	0	2,269	0	6,215	6,215	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Nguồn vốn			Đã giải ngân			Chưa thanh toán			Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú		
				Tổng mức	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Ngân sách xã				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
-	Đường GTNT buôn Drao (đoạn từ nhà ông Ma Liêm đến nhà ông Y Yêu Niê), xã Ea Kênh	UBND xã Ea Kênh	2022-2023	729		729	0				729		729		729		
-	Đường GT từ nhà ông Rang đến nhà ông Huỳnh Bá Ân, thôn 1, xã Ea Kly	UBND xã Ea Kly	2023	1,812		1,540	272	0			1,540		1,540		1,540		
-	Đường GT từ nhà ông Minh đến nhà ông Mỹ, thôn 6, xã Ea Kly	UBND xã Ea Kly	2023	1,471		1,250	221	0			0				1,250		
-	Đường trục thôn Tân Sơn (đoạn từ nhà Liều Văn Quân đến nhà ông Nông Văn Sinh), xã Ea Yông	UBND xã Ea Yông	2023	1,526		1,296	230	0			0				1,296		
-	Đường từ nhà Y Jết đến nhà Y Po Niê và từ nhà Y Buôl Niê đến nhà Y Phiên Niê	UBND xã Ea Kênh	2023	1,700		1,400	300	0			0				1,400		
2	XD dân dụng			29,376	0	29,376	0	500	0	1,676	0	27,700	0	27,700	0	27,700	16,200
-	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng uỷ, HĐND, UBND xã Ea Uy		2023	5,000		5,000		500		500		4,500	0	4,500		4,500	3,000
-	Nhà thi đấu thể dục thể thao huyện Krông Pắc		2023	10,000		10,000		0				10,000	0	10,000		10,000	5,000
-	Sân vận động xã Ea Kly		2023	1,500		1,500		0				1,500		1,500		1,500	1,000
-	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang		2023	6,000		6,000		0				6,000		6,000		6,000	1,900
-	Xây dựng nhà tưởng niệm nghĩa trang liệt sỹ huyện Krông Pắc		2023	3,100		3,100		0				3,100		3,100		3,100	3,100
-	Xây dựng 03 phòng học, nâng cấp, sửa chữa 03 phòng tầng trệt, trường TH Đinh Núp, xã Ea Yiêng	Ban Quản lý dự án	2023	1,776		1,776				1,176		600		600		600	600
-	Trường tiểu học Tô Hiệu (xây dựng 04 phòng học, cổng, tường rào)		2023	2,000		2,000		0				2,000		2,000		2,000	1,600
3	Ngành XD, lĩnh vực NN&PTNT			2,000	0	2,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,000	1,500
-	Kênh mương nội đồng cánh đồng thôn 1, xã Hòa An		2023	2,000		2,000		0				0				2,000	1,500
4	Ngành XD, lĩnh vực Giao thông			3,000	0	3,000	0	1,000	0	1,000	0	2,000	0	2,000	0	2,000	500
-	Đường liên thôn xã Ea Kly		2023	3,000		3,000		1,000		1,000		2,000		2,000		2,000	500
5	Quy quy hoạch XD, kế hoạch, phương án sử dụng đất		2022	3,557	0	3,557	0	0	0	0	0	3,557	0	3,557	0	3,557	2,515

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Nguồn vốn			Đã giải ngân			Chưa thanh toán			Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú		
				Tổng mức	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Ngân sách xã					
-	Khảo sát, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án khu dân cư mới xã Ea Kênh	UBND xã Ea Kênh	2022-2023	1,243		1,243					1,243		1,243		1,243	1,000	
-	Khảo sát, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trục đường Trần Phú khu vực ven hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2022-2023	775		775					775		775		775	500	
-	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Krông Pắc	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2023-2024	1,539		1,539					1,539		1,539		1,539	1,015	
IV	Thanh toán phí và vốn ứng, đền bù		2023-2024	137,000		137,000		0				0					36,498
V	Đầu tư năm 2024			48,084	0	47,314	770	0	0	0	0	47,314	0	47,314	0	47,314	22,750
1	Lĩnh vực XD dân dụng			11,800	-	11,800	-	-	-	-	-	11,800	-	11,800	-	11,800	5,600
-	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng uỷ, HĐND, UBND xã Ea Knuéc	Ban QLDA ĐTXD huyện	2,024	5,000		5,000		-				5,000		5,000		5,000	2,500
-	Trường THCS thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc: HM: Xây dựng nhà để xe; sân trường, hệ thống PCCC; nhà bảo vệ	Ban QLDA ĐTXD huyện	2,024	2,500		2,500		-				2,500		2,500		2,500	1,000
-	Trường mẫu giáo Hoa Lan : HM: Xây dựng nhà lớp học 05 phòng	Ban QLDA ĐTXD huyện	2,024	2,600		2,600		-				2,600		2,600		2,600	1,100
-	Công trình phòng thủ : Trận địa 12,7mm Ban CHQS huyện Krông Pắc	Ban chỉ huy quân sự huyện	2,024	1,700		1,700		-				1,700		1,700		1,700	1,000
2	Ngành XD, lĩnh vực NN&PTNT			20,700	-	20,700	-	-	-	-	-	20,700	-	20,700	-	20,700	8,350
-	Nâng cấp hệ thống kênh thủy lợi Eadrai	Ban QLDA ĐTXD huyện	2,024	2,000		2,000		-				2,000		2,000		2,000	1,000
-	San ủi cải tạo, hoang hóa cánh đồng buôn hằng 1C	Ban QLDA ĐTXD huyện	2,024	2,700		2,700		-				2,700		2,700		2,700	900
-	Kênh mương nội đồng cánh đồng Môn xã Hòa An	Ban QLDA ĐTXD huyện	2,024	3,500		3,500		-				3,500		3,500		3,500	1,500

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Nguồn vốn			Đã giải ngân			Chưa thanh toán			Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú		
				Tổng mức	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Ngân sách xã					
-	Kênh mương bê tông từ đập Tân Sơn đến gò ông Hom	Ban QLDA ĐTXD huyện	2,024	1,500		1,500	-				1,500		1,500		1,500	500	
-	Kênh nội đồng từ Kênh T1 đến đường vào Thôn Phước Thọ 4	Ban QLDA ĐTXD huyện	2,024	1,500		1,500	-				1,500		1,500		1,500	750	
-	Kênh mương bê tông từ đường chính xuống đội 1 đến kênh thủy lợi T17-2	Ban QLDA ĐTXD huyện	2,024	2,500		2,500	-				2,500		2,500		2,500	500	
-	Đổi ứng kinh phí xây dựng đập Yang Blok và hệ thống kênh mương	Ban QLDA ĐTXD huyện	2,024	5,000		5,000	-				5,000		5,000		5,000	2,200	
-	Sửa chữa hồ chứa nước Ông Thọ xã Ea Yông	Ban QLDA ĐTXD huyện	2,024	2,000		2,000	-				2,000		2,000		2,000	1,000	
3	Ngành XD, lĩnh vực Giao thông			8,814	-	8,814	-	-	-	-	8,814	-	8,814	-	8,814	2,800	
-	Đường Trần Phú, thị trấn Phước An: HM vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng 1,575km	Ban QLDA ĐTXD huyện	2,024	4,514		4,514	-				4,514		4,514		4,514	1,000	
-	Xây dựng cầu dân sinh suối Ea Wi thôn Thạch Lũ xã Ea Yông	Ban QLDA ĐTXD huyện	2,024	2,500		2,500	-				2,500		2,500		2,500	1,000	
-	Đường ra cánh đồng sinh lô 4 thôn Phước Tân 3 xã Ea Kuàng.	Ban QLDA ĐTXD huyện	2,024	1,800		1,800	-				1,800		1,800		1,800	800	
4	Nông thôn mới			6,770	-	6,000	770	-	-	-	6,000	-	6,000	-	6,000	6,000	
-	Đường giao thông trục thôn Thanh Xuân, xã Ea Kênh	UBND xã Ea Kênh	2,024	1,480		1,250	230	-			1,250		1,250		1,250	1,250	
-	Đường giao thông buôn Kon Wang đi trung tâm xã Ea Yêng (đoạn từ Bưu điện đến nhà ông Sơn B)	UBND xã Ea Yêng	2,024	850		850	-				850		850		850	850	
-	Đường giao thông từ buôn Kon Wang đi trung tâm xã Ea Yêng (Đoạn từ UBND xã đến lò gạch ông Lâm)	UBND xã Ea Yêng	2,024	1,000		1,000	-				1,000		1,000		1,000	1,000	
-	Nhà ông Lục Văn Lượng đến Nhà ông Bảo Văn Sên, thôn 8, xã Hòa An	UBND xã Hòa An	2,025	1,660		1,400	260	-			1,400		1,400		1,400	1,400	
-	Tuyến đường GTNT thôn 12A (đoạn từ nhà ông Viêt đến nhà bà Ruyễn), xã Ea Kly	UBND xã Ea Kly	2,026	1,780		1,500	280	-			1,500		1,500		1,500	1,500	
VI	Bổ sung nhiệm vụ năm 2024			3,200	-	3,200	-	-	-	-	3,200	-	3,200	-	3,200	3,200	
1	Ủy thác sang ngân hàng chính sách xã hội để cho vay hộ nghèo và đối tượng chính sách trên địa bàn huyện	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Krông Pắc	2,024	3,200		3,200	-				3,200		3,200		3,200	3,200	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC

PHỤ LỤC CHI TIẾT NGUỒN SỰ NGHIỆP NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 438/UBND, ngày 21/02/2024 của UBND huyện)

ĐVT : triệu đồng

STT	Tên công trình	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Tổng mức	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác	Đã bố trí	Số chưa bố trí (NS huyện)	KH vốn 2024	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				31,396.1	0.0	28,192.2	3,051.9	6,971.0	21,221.2	19,291.0	
I	THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ THỰC HIỆN				18,639.1	0.0	16,595.2	1,891.9	6,971.0	9,624.2	9,624.0	
*	Quy hoạch, kế hoạch SDB...				2,589.0	0.0	2,437.0	0.0	330.0	2,107.0	2,107.0	
1	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc	Phòng TNMT	2023		1,476.0		1,476.0		330.0	1,146.0	1,146.0	
2	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Ea Uy	UBND xã Ea Uy	2023		193.0		193.0			193.0	193.0	
3	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Ea Kuang	UBND xã Ea Kuang	2023		230.0		230.0			230.0	230.0	
4	Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Hòa An	UBND xã Hòa An	2023		230.0		178.0			178.0	178.0	
5	Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Ea Yêng	UBND xã Ea Yêng	2023		230.0		180.0			180.0	180.0	
6	Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Tiến	UBND xã Hòa Tiến	2023		230.0		180.0			180.0	180.0	
*	Các Công trình sửa chữa				16,050.1	0.0	14,158.2	1,891.9	6,641.0	7,517.2	7,517.0	
1	Sửa chữa, khắc phục đập Phước An 1, thôn Thạch Lũ, xã Ea Yông. HM: gia cố mặt đập, cụm chia nước, kênh tưới và cống tiêu nước qua đường	Ban QLDA huyện	2023		990.0		990.0		500.0	490.0	490.0	
2	Sửa chữa tuyến đường giao thông liên thôn Buôn Hăng 1B đi thôn 8,11, xã Ea Uy	Ban QLDA huyện	2023		950.0		950.0		450.0	500.0	500.0	
3	Sửa chữa tuyến đường liên xã, từ thôn 2A (đoạn từ nhà ông Di đến nhà ông Xúng), xã Hòa Tiến	Ban QLDA huyện	2023		700.0		700.0		350.0	350.0	350.0	
4	Đường GTNT trục buôn Krông Buk (đoạn từ nương thủy lợi tới nghĩa địa buôn), xã Krông Buk	Ban QLDA huyện	2023		800.0		800.0		400.0	400.0	400.0	
5	Khai thông suối Ea Kuang, Ea Hiu, xã Ea Kuăng	Ban QLDA huyện	2023		600.0		600.0		300.0	300.0	300.0	
6	Sửa chữa đường GTNT (từ ngã ba Y Jut - Đoàn Văn Bơ đi ngã tư Buôn Pan B, xã Ea Yông)	Ban QLDA huyện	2023		950.0		950.0		400.0	550.0	550.0	
7	Đường giao thông từ Buôn Ea Naih đến nghĩa địa 3 buôn, xã Ea Knuéc	Ban QLDA huyện	2023		800.0		800.0		350.0	450.0	450.0	

STT	Tên công trình	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Tổng mức	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác	Đã bố trí	Số chưa bố trí (NS huyện)	KH vốn 2024	Ghi chú
8	Đường giao thông từ nhà bà Nguyệt Thọ đến nhà Thành Yên, thôn Hòa Thắng, xã Hòa Đông.	Ban QLDA huyện	2023		400.0		400.0		300.0	100.0	100.0	
9	Đường giao thông từ nhà ông Thăng Bình đến nhà bà Xuân, thôn Hòa Thắng, xã Hòa Đông	Ban QLDA huyện	2023		380.0		380.0		350.0	30.0	30.0	
10	Sửa chữa các nhà sinh hoạt cộng đồng và Hội trường thôn, xã Hòa Đông (03 nhà sinh hoạt cộng đồng và 03 Hội trường thôn)	Ban QLDA huyện	2023		589.8		589.8		400.0	189.8	189.8	
11	Sửa chữa nền sân, tường rào trụ sở UBND xã Ea Phê	UBND xã Ea Phê	2023		900.0		900.0		400.0	500.0	500.0	
12	Sửa chữa tuyến đường giao thông buôn Kniêr, xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc	UBND xã Tân Tiến	2023		953.8		753.8	200.0	400.0	353.8	353.8	
13	Sửa chữa tuyến đường GTNT trục thôn (đoạn từ Quốc lộ 26 đến nhà ông Miếu) thôn 19/5, xã Ea Yông	UBND xã Ea Yông	2023		930.0		680.0	250.0	434.0	246.0	246.0	
14	Trụ sở HĐND-UBND xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc, HM: Sửa chữa nhà làm việc	UBND xã Vụ Bồn	2023		798.0		628.0	170.0	400.0	228.0	228.0	
15	Sửa chữa tuyến đường giao thông nội thôn 19/5 (đoạn từ xóm quận 10 đi xóm 19/5), xã Ea Yông	UBND xã Ea Yông	2023		992.9		692.9	300.0	400.0	292.9	292.9	
16	Nhà làm việc một cửa xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	UBND xã Ea Phê	2017		662.6		430.7	231.9		430.7	430.5	
17	Sửa chữa nhà làm việc một cửa cải cách hành chính xã Hòa An, huyện Krông Pắc	UBND xã Hòa An	2023		798.0		598.0	200.0	307.0	291.0	291.0	
18	Đường trục chính nội đồng xã Ea Uy, huyện Krông Pắc. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Ban QLDA huyện	2021		1,083.0		1,083.0		500.0	583.0	583.0	
19	Sửa chữa tuyến đường giao thông làng Khen, thôn Ea Kung, xã Krông Buk	UBND xã Krông Buk	2023		995.0		695.0	300.0		695.0	695.0	
20	Sửa chữa tuyến đường giao thông từ ngã 3 (rẫy của ông Y Rik Niê) đi trung tâm thôn Cao Bằng, xã Ea Yông	UBND xã Ea Yông	2023		777.0		537.0	240.0		537.0	537.0	
II	THỰC HIỆN NĂM 2024				12,757.0	0.0	11,597.0	1,160.0	0.0	11,597.0	9,667.0	
1	Sửa chữa nhà làm việc UBND xã Ea Kly	UBND xã Ea Kly	2024		900.0		900.0			900.0	700.0	
2	Đường liên xã từ xã Ea Kuăng đi xã Ea Phê	UBND xã Ea Kuăng	2024		850.0		850.0			850.0	700.0	
3	Sửa chữa Hội trường UBND xã Ea Kuăng	UBND xã Ea Kuăng	2024		990.0		990.0			990.0	800.0	
4	Sửa chữa nhà làm việc Ủy ban mặt trận tổ quốc và khối đoàn thể xã Ea Kuăng, huyện Krông Pắc	UBND xã Ea Kuăng	2024		950.0		800.0	150.0		800.0	650.0	
5	Sửa chữa đường nội đồng từ ngã ba Tân Thành vào cánh đồng Môn, xã Hoà An	UBND xã Hòa An	2024		850.0		850.0			850.0	700.0	
6	Sửa chữa đường giao thông từ ngã 3 QL26 (Đoạn từ nhà ông Lê Đình Tuấn đến nhà ông Y Bli Niê), xã Ea Yông	UBND xã Ea Yông	2024		800.0		800.0			800.0	650.0	
7	Sửa chữa sân Nhà văn hoá xã Ea Kuăng	UBND xã Ea Kuăng	2024		650.0		650.0			650.0	600.0	

STT	Tên công trình	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Tổng mức	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác	Đã bố trí	Số chưa bố trí (NS huyện)	KH vốn 2024	Ghi chú
8	Sửa chữa tuyến đường GTNT buôn K'mrong, xã Hòa An	UBND xã Hòa An	2024		617.0		307.0	310.0		307.0	307.0	
9	Sửa chữa tuyến đường GTNT đoạn từ nhà Ami Băm đến nhà ông Y Kuol buôn Kréh B, xã Ea Knuéc	UBND xã Ea Knuéc	2024		950.0		950.0			950.0	700.0	
10	Sửa chữa nhà làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã Vụ Bồn	UBND xã Vụ Bồn	2024		900.0		700.0	200.0		700.0	600.0	
11	Sửa chữa Nhà truyền thống, cổng, tường rào Ban Chỉ huy quân sự huyện Krông Pắc	Ban CHQS huyện	2024		550.0		550.0			550.0	550.0	
12	Sửa chữa tuyến đường liên buôn (Buôn Jung - Buôn Jung 2, đoạn từ nhà ông Y Phú Báp đến nhà bà H Duen Niê), xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	UBND xã Ea Yông	2024		1,400.0		1,100.0	300.0		1,100.0	800.0	
13	Sửa chữa đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi thôn Phước Trạch 1, Phước Trạch 2 xã Ea Phê	UBND xã Ea Phê	2024		950.0		950.0			950.0	750.0	
14	Sửa chữa đường giao thông từ nhà ông Lục Văn Thao đến nhà ông Nguyễn Trung Chính và ông Phùng Văn Báo, xã Ea Phê	UBND xã Ea Phê	2024		400.0		310.0	90.0		310.0	310.0	
15	Sửa chữa đường giao thông từ QL26 (nhà bà Nguyễn Thị Cúc) đến nhà ông Đào Cửu (thôn Phước Trạch 1), xã Ea Phê	UBND xã Ea Phê	2024		750.0		640.0	110.0		640.0	600.0	
16	Sửa chữa đường giao thông, cống thoát nước từ Km34, QL26 đến nhà ông Trần Quang Hồng, thôn 6a, xã Hòa An	UBND xã Hòa An	2024		250.0		250.0			250.0	250.0	